**100 câu hỏi đáp pháp luật phổ biến kiến thức pháp luật mới**

**Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022**

*Quy định chung về phòng, chống rửa tiền; nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng*

1. **Xin hỏi, rửa tiền là gì?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 thì rửa tiền là hành vi của tổ chức, cá nhân nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc của tài sản do phạm tội mà có.

Trong đó, tài sản do phạm tội mà có là tài sản có được trực tiếp hoặc gián tiếp từ hành vi phạm tội; phần thu thập, hoa lợi, lợi tức, lợi nhuận sinh ra từ tài sản có được từ hành vi phạm tội (khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022).

1. **Xin hỏi, đối tượng báo cáo công tác phòng, chống rửa tiền gồm những ai?**

Theo quy định tại Điều 4 Luật Phòng, chống rửa tiền thì:

* Đối tượng báo cáo là tổ chức tài chính được cấp giấy phép thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây:

+ Nhận tiền gửi

+ Cho vay

+ Cho thuê tài chính

+ Dịch vụ thanh toán

+ Dịch vụ trung gian thanh toán

+ Phát hành công cụ chuyển nhượng, thẻ ngân hàng, lệnh chuyển tiền

+ Bảo lãnh ngân hàng, cam kết tài chính

+ Cung ứng dịch vụ ngoại hối, các công cụ tiền tệ trên thị trường tiền tệ;

+ Môi giới chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

+ Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ

+ Đổi tiền.

* Đối tượng báo cáo là tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây:

+ Kinh doanh trò chơi có thưởng, bao gồm: trò chơi điện tử có thưởng; trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet; casino; xổ số; đặt cược;

+ Kinh doanh bất động sản, trừ hoạt động cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản;

+ Kinh doanh kim khí quý, đá quý;

+ Kinh doanh dịch vụ kế toán; cung cấp dịch vụ công chứng; cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư;

+ Cung cấp dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ giám đốc, thư ký công ty cho bên thứ ba; cung cấp dịch vụ thỏa thuận pháp lý.

Ngoài ra, hoạt động mới phát sinh có rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo chưa được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. **Đề nghị cho biết, các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống rửa tiền?**

Điều 8 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống rửa tiền gồm:

* Tổ chức, tham gia hoặc tạo điều kiện, trợ giúp thực hiện hành vi rửa tiền;
* Thiết lập, duy trì tài khoản vô danh hoặc tài khoản sử dụng tên giả;
* Thiết lập, duy trì quan hệ kinh doanh với ngân hàng vỏ bọc[[1]](#footnote-1);
* Cung cấp trái phép dịch vụ nhận tiền mặt, séc, công cụ tiền tệ khác hoặc công cụ lưu trữ giá trị và thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng;
* Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong phòng, chống rửa tiền xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
* Cản trở việc cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền;
* Đe dọa, trả thù người phát hiện, cung cấp thông tin, báo cáo, tố cáo về hành vi rửa tiền.

## Trong công tác phòng chống rửa tiền, các thông tin để nhận biết khách hàng bao gồm các thông tin gì?

Căn cứ theo [Điều 10 Luật Phòng, chống rửa tiền 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Luat-phong-chong-rua-tien-2012-142761.aspx?anchor=dieu_9) quy định thông tin nhận biết khách hàng phải có các thông tin chính sau đây:

(1) Thông tin nhận dạng khách hàng:

- Đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại liên lạc, số Chứng minh nhân dân hoặc số Căn cước công dân hoặc số đinh danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có).

- Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại liên lạc; số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, thị thực nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật; địa chỉ cư trú ở nước ngoài và địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam;

- Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số Hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ cư trú ở nước ngoài;

- Đối với khách hàng cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên: thông tin tương ứng quy định nêu trên; quốc tịch, địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch còn lại;

- Đối với khách hàng cá nhân là người không quốc tịch: hoj và tên; ngày, tháng, năm sinh; nghề nghiệp, chức vụ; số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có), số thị thực; cơ quan cấp thị thực nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của pháp luật; địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu có), địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam;

- Đối với khách hàng là tổ chức: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ đặt trụ sở chính; số giấy phép thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế; số điện thoại liên lạc; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động, kinh doanh; thông tin về người thành lập, người đại diện theo pháp luật; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) của tổ chức bao gồm các thông tin tương ứng quy định trên và các thông tin tại quy định này đối với trường hợp người thành lập là tổ chức.

(2) Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi:

- Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi bao gồm thông tin nhận dạng khách hàng nêu trên. Đối tượng báo cáo phải xác định chủ sở hữu hưởng lợi và áp dụng các biện pháp để nhận biết và cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi;

(3) Mục đích và bản chất của mối quan hệ kinh doanh của khách hàng với đối tượng báo cáo.

1. **Đề nghị cho biết, tổ chức tài chính phải nhận biết khách hàng trong những trường hợp nào theo pháp luật về phòng, chống rửa tiền?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Phòng, chống rửa tiền thì tổ chức tài chính phải nhận biết khách hàng trong các trường hợp sau đây:

* Khách hàng lần đầu mở tài khoản hoặc thiết lập quan hệ với tổ chức tài chính;
* Khách hàng thực hiện giao dịch không thường xuyên có giá trị bằng hoặc vượt mức quy định; thực hiện giao dịch chuyển tiền điện tử mà thiếu thông tin về tên, địa chỉ, số tài khoản của người khởi tạo hoặc mã giao dịch trong trường hợp người khởi tạo không có tài khoản;
* Nghi ngờ giao dịch hoặc các bên liên quan đến giao dịch có liên quan đến hoạt động rửa tiền;
* Nghi ngờ về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của các thông tin nhận biết khách hàng đã thu thập trước đó.

1. **Đối tượng báo cáo xác minh thông tin nhận biết khách hàng như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống rửa tiền thì:

* Đối tượng báo cáo sử dụng các tài liệu, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng, bao gồm:

+ Đối với khách hàng cá nhân: Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn sử dụng; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Đối với khách hàng tổ chức: giấy phép thành lập, quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; quyết định về tổ chức lại, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động của tổ chức (nếu có); điều lệ của tổ chức; quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có); các tài liệu, dữ liệu liên quan đến người thành lập, người đại diện theo pháp luật của tổ chức, chủ sở hữu hưởng lợi.

* Đối tượng báo cáo có thể khai thác thông tin trong các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật, thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức khác hoặc bên thứ ba để đối chiếu, xác minh thông tin do khách hàng cung cấp.

1. **Đề nghị cho biết, trách nhiệm của đối tượng báo cáo liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị?**

Theo quy định tại Điều 17 Luật Phòng, chống rửa tiền về trách nhiệm của đối tượng báo cáo liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị thì đối tượng báo cáo rà soát thì đối tượng báo cáo rà soát các nguồn thông tin, bao gồm cả nguồn thông tin về danh sách cá nhân nước ngoài nước ngoài có ảnh hưởng chính trị do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo, để lập danh sách khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị áp dụng tại đối tượng báo cáo.

Đối tượng báo cáo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Có hệ thống quản lý rủi ro phù hợp nhằm xác định khách hàng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị; người thụ hưởng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi của người thụ hưởng trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị;
2. Được sự chấp thuận của quản lý cấp cao theo quy định nội bộ trước khi thiết lập mối quan hệ kinh doanh với khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng;
3. Thực hiện các biện pháp thích hợp để xác minh nguồn gốc tài sản của khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị, những người có liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị và thực hiện giám sát mối quan hệ kinh doanh trong suốt quá trình giao dịch với đối tượng báo cáo; thực hiện giám sát chặt chẽ mối quan hệ kinh doanh với chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có người thụ hưởng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi của người thụ hưởng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị và xem xét báo cáo giao dịch đáng ngờ nếu cần thiết.

Đối tượng báo cáo phải thực hiện quy định tại điểm b và điểm c nêu trên đối với khách hàng cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

* Là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của cá nhân trong danh sách khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị áp dụng tại đối tượng báo cáo;
* Là đồng sở hữu với cá nhân trong danh sách quy định của một hoặc nhiều pháp nhân, thỏa thuận pháp lý;
* Là chủ sở hữu hưởng lợi của một hoặc nhiều pháp nhân, thỏa thuận pháp lý do cá nhân trong danh sách khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị áp dụng tại đối tượng báo cáo.

1. **Xin hỏi, đối tượng báo cáo phải giảm sát đối với giao dịch đặc biệt nào theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền?**

Theo quy định tại Điều 20 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022, đối tượng báo cáo phải giám sát đối với giao dịch đặc biệt sau đây:

1. Giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp theo quy định của Chính phủ;
2. Giao dịch với tổ chức, cá nhân tại quốc gia, vùng lãnh thổ nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố nhằm chống rửa tiền hoặc danh sách cảnh báo.

Để giám sát giao dịch đặc biệt, đối tượng báo cáo phải áp dụng các biện pháp tăng cường (bao gồm thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng tăng cường và giám sát chặt chẽ các giao dịch của khách hàng); kiểm tra thông tin và mục đích của giao dịch; trường hợp có nghi ngờ, đối tượng báo cáo phải xem xét, phân tích, báo cáo giao dịch đáng ngờ và có thể từ chối giao dịch.

1. **Để phòng, chống rửa tiền, pháp luật quy định như thế nào về việc minh bạch thông tin của pháp nhân?**

Theo quy định tại Điều 21 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 về minh bạch thông tin của pháp nhân thì cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho pháp nhân phải cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của pháp nhân bao gồm tên và loại hình pháp nhân, quyết định thành lập, giấy phép liên quan đến hoạt động, tình trạng pháp lý, địa chỉ trụ sở chính, cơ cấu tổ chức quản lý; danh sách người quản lý của pháp nhân, điều lệ; chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân (nếu có). Các thông tin này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm sau ngày pháp nhân chấm dứt haotj động theo quy định của pháp luật.

Pháp nhân có trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản của mình bao gồm tê và loại hình pháp nhân, quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, tình trạng pháp lý, địa chỉ trụ sở chính, cơ cấu tổ chức quản lý; danh sách người quản lý của pháp nhân, điều lệ; chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử có quyền yêu cầu cơ quan, pháp nhân cung cấp thông tin quy định nêu trên.

1. **Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về việc minh bạch thông tin về tổ chức, cá nhân tài trợ trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận?**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 thì tổ chức phi lợi nhuận phải thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu sau:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân tài trợ, bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số tiền tài trợ, phương thức tài trợ và các thông tin khác (nếu có);
2. Thông tin về tổ chức, cá nhân tiếp nhận tài trợ, bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số tiền nhận tài trợ, phương thức nhận tài trợ, mục đích sử dụng tiền tài trợ và các thông tin khác (nếu có);
3. Hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến việc tài trợ và tiếp nhận tài trợ.

Tổ chức phi lợi nhuận phải lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu nêu trên ít nhất 05 năm kế từ thời điểm tài trợ hoặc tiếp nhận tài trợ kết thúc.

Trường hợp tổ chức phi lợi nhuận giải thể hoặc kết thúc hoạt động, thông tin, hồ sơ, tài liệu nêu trên phải được bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với tổ chức phi lợi nhuận đó.

*Quy định về trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về phòng, chống rửa tiền*

**11. Đề nghị cho biết đối tượng báo cáo là tổ chức phải ban hành quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền bao gồm nội dung chính gì theo quy định của Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 24 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định đối tượng báo cáo là tổ chức phải ban hành quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền bao gồm nội dung chính sau đây:

(i) Chính sách chấp nhận khách hàng, trong đó có nội dung về từ chối mở tài khoản, thiết lập mối quan hệ kinh doanh, thực hiện giao dịch hoặc chấm dứt mối quan hệ kinh doanh với khách hàng trong trường hợp đối tượng báo cáo không thể hoàn thành việc nhận biết khách hàng do khách hàng từ chối cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ;

(ii) Quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng;

(iii) Chính sách, quy trình quản lý rủi ro;

(iv) Quy trình báo cáo giao dịch phải báo cáo;

(v) Quy trình rà soát, phát hiện, xử lý và báo cáo giao dịch đáng ngờ; cách thức giao tiếp với khách hàng thực hiện giao dịch đáng ngờ;

(vi) Lưu trữ và bảo mật thông tin;

(vii) Áp dụng biện pháp tạm thời, nguyên tắc xử lý trong các trường hợp trì hoãn giao dịch;

(viii) Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(ix) Tuyển dụng nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền;

(x) Kiểm soát, kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động phòng, chống rửa tiền; trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.

**12. Đề nghị cho biết Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản nào đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam?**

Điều 27 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản mà đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- Khách hàng từ chối cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin nhận biết khách hàng không chính xác, không đầy đủ, không nhất quán.

- Khách hàng thuyết phục đối tượng báo cáo không báo cáo giao dịch cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Không thể xác định được khách hàng theo thông tin khách hàng cung cấp hoặc giao dịch liên quan đến một bên không xác định được danh tính.

- Số điện thoại do khách hàng cung cấp không thể liên lạc được hoặc không tồn tại số điện thoại này sau khi mở tài khoản hoặc thực hiện giao dịch.

- Giao dịch được thực hiện theo lệnh hoặc theo ủy quyền của tổ chức, cá nhân có trong Danh sách cảnh báo.

- Giao dịch mà qua thông tin nhận biết khách hàng hoặc qua xem xét về cơ sở kinh tế và pháp lý của giao dịch có thể xác định được mối liên hệ giữa các bên tham gia giao dịch với các hoạt động phạm tội hoặc có liên quan đến tổ chức, cá nhân có trong Danh sách cảnh báo.

- Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch với số tiền lớn không phù hợp với hoạt động kinh doanh, thu nhập của tổ chức, cá nhân này.

- Khách hàng yêu cầu đối tượng báo cáo thực hiện giao dịch không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

**13. Đề nghị cho biết các dấu hiệu đáng ngờ nào trong lĩnh vực ngân hàng mà đối tượng báo cáo phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 28 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm:

- Có sự thay đổi đột biến trong doanh số giao dịch trên tài khoản; tiền vào và rút ra nhanh khỏi tài khoản; doanh số giao dịch lớn trong ngày nhưng số dư tài khoản rất nhỏ hoặc bằng không.

- Các giao dịch chuyển tiền có giá trị nhỏ từ nhiều tài khoản khác nhau về một tài khoản hoặc ngược lại trong một thời gian ngắn; tiền được chuyển qua nhiều tài khoản; các bên liên quan không quan tâm đến phí giao dịch; thực hiện nhiều giao dịch, mỗi giao dịch gần mức giá trị lớn phải báo cáo.

- Sử dụng thư tín dụng và các phương thức tài trợ thương mại khác có giá trị lớn bất thường, tỷ lệ chiết khấu với giá trị cao so với bình thường.

- Khách hàng mở nhiều tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở khu vực địa lý khác nơi khách hàng cư trú, làm việc hoặc có hoạt động kinh doanh.

- Tài khoản của khách hàng đột nhiên nhận được một khoản tiền gửi hoặc chuyển tiền có giá trị lớn bất thường.

- Chuyển số tiền lớn từ tài khoản của doanh nghiệp ra nước ngoài sau khi nhận được nhiều khoản tiền nhỏ được chuyển vào bằng chuyển tiền điện tử, séc, hối phiếu.

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chuyển tiền ra nước ngoài ngay sau khi nhận được vốn đầu tư hoặc chuyển tiền ra nước ngoài không phù hợp với hoạt động kinh doanh; nhà đầu tư nước ngoài chuyển tiền ra nước ngoài ngay sau khi nhận được tiền từ nước ngoài chuyển vào tài khoản mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

- Khách hàng thường xuyên đổi tiền có mệnh giá nhỏ sang mệnh giá lớn.

- Giao dịch gửi tiền, rút tiền hay chuyển tiền được thực hiện bởi tổ chức hoặc cá nhân liên quan đến tội phạm tạo ra tài sản bất hợp pháp đã được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Khách hàng yêu cầu vay số tiền tối đa được phép trên cơ sở bảo đảm bằng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đóng phí một lần ngay sau khi thanh toán phí bảo hiểm.

- Thông tin về nguồn gốc tài sản sử dụng để tài trợ, đầu tư, cho vay hoặc ủy thác đầu tư của khách hàng không rõ ràng, minh bạch.

- Thông tin về nguồn gốc tài sản bảo đảm của khách hàng đề nghị vay vốn không đầy đủ, không chính xác.

- Có dấu hiệu nghi ngờ khách hàng sử dụng tài khoản cá nhân để thực hiện giao dịch liên quan đến hoạt động của tổ chức hoặc giao dịch thay cho đối tượng cá nhân khác.

- Các giao dịch trực tuyến qua tài khoản liên tục thay đổi về thiết bị đăng nhập hoặc địa chỉ giao thức Internet (sau đây gọi là địa chỉ IP) ở nước ngoài.

**14. Đề nghị cho biết các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực trung gian thanh toán phải báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 29 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực trung gian thanh toán bao gồm:

- Có sự thay đổi đột biến trong doanh số giao dịch trên ví điện tử; tiền nạp vào và rút ra nhanh khỏi ví điện tử; doanh số giao dịch lớn trong ngày nhưng số dư ví điện tử rất nhỏ hoặc bằng không.

- Khách hàng thường xuyên thực hiện nạp tiền nhiều lần với giá trị nhỏ vào một ví điện tử, sau đó thực hiện giao dịch chuyển tiền giá trị lớn sang ví điện tử khác hoặc thực hiện giao dịch rút tiền giá trị lớn về tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ của khách hàng tại ngân hàng hoặc ngược lại.

- Các giao dịch chuyển tiền thường xuyên có giá trị nhỏ từ nhiều ví điện tử khác nhau về một ví điện tử hoặc ngược lại trong một thời gian ngắn; tiền được chuyển qua nhiều ví điện tử; các bên liên quan không quan tâm đến phí giao dịch; thực hiện nhiều giao dịch, mỗi giao dịch gần mức giá trị lớn phải báo cáo; ví điện tử phát sinh nhiều giao dịch chuyển tiền cho ví điện tử khác với thời gian khởi tạo giao dịch nhanh bất thường.

- Ví điện tử của khách hàng đột nhiên nhận được một khoản tiền nạp vào có giá trị lớn bất thường.

- Giao dịch nạp tiền vào ví điện tử, rút tiền ra khỏi ví điện tử hay chuyển tiền giữa các ví điện tử được thực hiện bởi tổ chức hoặc cá nhân có liên quan đến tội phạm tạo ra tài sản bất hợp pháp đã được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Có dấu hiệu nghi ngờ khách hàng sử dụng ví điện tử cá nhân để thực hiện giao dịch liên quan đến hoạt động của tổ chức hoặc giao dịch thay cho đối tượng cá nhân khác.

- Khách hàng là đơn vị chấp nhận thanh toán vẫn phát sinh giao dịch mặc dù trang thông tin điện tử chính thức hoặc trụ sở của khách hàng này qua xác minh đã ngừng hoạt động.

- Các giao dịch trực tuyến qua ví điện tử liên tục thay đổi về thiết bị đăng nhập hoặc địa chỉ IP.

- Khách hàng thường xuyên sử dụng thiết bị đăng nhập hoặc địa chỉ IP ở nước ngoài để truy cập vào ví điện tử hoặc thực hiện giao dịch trên ví điện tử; khách hàng thường xuyên sử dụng một thiết bị đăng nhập hoặc một địa chỉ IP để thực hiện giao dịch trên nhiều ví điện tử không cùng một chủ ví điện tử.

**15. Đề nghị cho biết các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 30 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

- Khách hàng yêu cầu mua một hợp đồng bảo hiểm có giá trị lớn bất thường hoặc yêu cầu thanh toán trọn gói phí bảo hiểm một lần đối với sản phẩm bảo hiểm không áp dụng hình thức thanh toán trọn gói, trong khi những hợp đồng bảo hiểm hiện tại của khách hàng chỉ có giá trị nhỏ và thanh toán định kỳ.

- Khách hàng yêu cầu giao kết hợp đồng bảo hiểm với khoản phí bảo hiểm định kỳ không phù hợp với thu nhập hiện tại của khách hàng.

- Bên mua bảo hiểm thanh toán phí bảo hiểm từ tài khoản không phải là tài khoản của bên mua bảo hiểm hoặc không phải là tài khoản của tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm ủy quyền hoặc thanh toán bằng các công cụ chuyển nhượng không ghi tên.

- Bên mua bảo hiểm yêu cầu thay đổi người thụ hưởng đã chỉ định bằng người không có mối quan hệ rõ ràng với bên mua bảo hiểm.

- Khách hàng chấp nhận tất cả các điều kiện bất lợi không liên quan đến tuổi tác, sức khỏe của mình; khách hàng đề nghị mua bảo hiểm với mục đích không rõ ràng; điều kiện và giá trị hợp đồng bảo hiểm mâu thuẫn với nhu cầu của khách hàng.

- Bên mua bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm ngay sau khi mua và yêu cầu chuyển tiền phí bảo hiểm đã đóng cho bên thứ ba; khách hàng thường xuyên tham gia bảo hiểm và chuyển giao hợp đồng bảo hiểm cho bên thứ ba.

- Khách hàng là doanh nghiệp có số lượng hợp đồng bảo hiểm cho nhân viên hoặc mức phí bảo hiểm của hợp đồng đóng phí một lần tăng bất thường.

- Doanh nghiệp bảo hiểm thường xuyên trả tiền bảo hiểm với số tiền lớn cho cùng một khách hàng.

**16. Đề nghị cho biết các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán phải báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 31 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Giao dịch mua, bán chứng khoán có dấu hiệu bất thường trong một ngày hoặc một số ngày do một tổ chức hoặc một cá nhân thực hiện.

- Công ty chứng khoán chuyển tiền không phù hợp với hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Người không cư trú chuyển số tiền lớn từ tài khoản giao dịch chứng khoán hoặc thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán để chuyển tiền ra khỏi Việt Nam.

- Khách hàng thường xuyên bán tất cả cổ phiếu trong danh mục đầu tư và đề nghị công ty chứng khoán ký ủy nhiệm chi để khách hàng rút tiền mặt từ ngân hàng thương mại.

- Khách hàng đầu tư bất thường vào nhiều loại chứng khoán không có lợi trong khoảng thời gian ngắn.

- Tài khoản chứng khoán của khách hàng đột nhiên nhận được một khoản tiền lớn không phù hợp với khả năng tài chính của khách hàng.

- Giao dịch mua, bán chứng khoán có nguồn tiền từ quỹ đầu tư được mở ở quốc gia, vùng lãnh thổ có rủi ro cao về rửa tiền.

- Nhà đầu tư nước ngoài cư trú ở quốc gia, vùng lãnh thổ có rủi ro cao về rửa tiền góp vốn thành lập quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

**17. Đề nghị cho biết các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi có thưởng phải báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 32 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi có thưởng bao gồm:

- Khách hàng có dấu hiệu liên tục cố tình thua tại tổ chức kinh doanh trò chơi có thưởng.

- Khách hàng đổi số lượng đồng tiền quy ước có giá trị lớn bất thường tại casino, điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng nhưng không tham gia chơi hoặc chơi với số lượng rất nhỏ sau đó đổi lại thành tiền mặt hoặc séc, hối phiếu ngân hàng hoặc chuyển tiền đến tài khoản khác.

- Khách hàng yêu cầu chuyển tiền thắng cược, trúng thưởng cho bên thứ ba không có mối quan hệ rõ ràng với khách hàng.

- Khách hàng bổ sung tiền mặt hoặc séc vào số tiền thắng cược, trúng thưởng và yêu cầu điểm kinh doanh trò chơi có thưởng chuyển thành séc có giá trị lớn bất thường.

- Khách hàng nhiều lần trong một ngày yêu cầu casino, điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng đổi số lượng đồng tiền quy ước thành tiền mặt.

- Khách hàng nhiều lần trong một ngày yêu cầu bên thứ ba đổi hộ số lượng đồng tiền quy ước có giá trị lớn bất thường và nhờ bên thứ ba đặt cược hộ.

- Khách hàng nhiều lần trong một ngày mua vé xổ số, vé đặt cược, đổi đồng tiền quy ước ở gần mức giới hạn giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo.

- Khách hàng mua lại vé số trúng thưởng có giá trị lớn từ người khác.

**18. Đề nghị cho biết các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản phải báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022?**

Điều 33 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản bao gồm:

- Các giao dịch bất động sản là giao dịch ủy quyền nhưng không có cơ sở pháp lý.

- Khách hàng không quan tâm đến giá bất động sản, phí giao dịch phải trả.

- Khách hàng không cung cấp được các thông tin liên quan đến bất động sản hoặc không muốn cung cấp bổ sung thông tin về nhân thân.

- Giá giao dịch giữa các bên không phù hợp giá thị trường.

**19. Đề nghị cho biết Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về khai báo, cung cấp thông tin về việc vận chuyển tiền mặt, kim khí quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng qua biên giới như thế nào?**

Điều 35 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định việc khai báo, cung cấp thông tin về việc vận chuyển tiền mặt, kim khí quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng qua biên giới như sau:

- Cá nhân khi nhập cảnh, xuất cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, kim khí quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng trên mức quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải khai báo hải quan hoặc khai báo với bộ đội biên phòng nơi không có cơ quan hải quan.

- Cơ quan hải quan, bộ đội biên phòng có trách nhiệm thu thập, lưu trữ các thông tin khai báo trên và cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có yêu cầu hoặc khi có nghi ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố hoặc tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

**20. Đề nghị cho biết Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo và việc bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo như thế nào?**

- Điều 39 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo như sau:

+ Đối tượng báo cáo phải cung cấp kịp thời thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo theo quy định cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.

+ Đối tượng báo cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ báo cáo hoặc cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này không bị coi là vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật thông tin.

- Điều 40 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định việc bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo như sau:

+ Đối tượng báo cáo và tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và bảo mật thông tin nhận biết khách hàng đối với thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo liên quan đến các giao dịch phải báo cáo theo quy định của Luật này.

+ Đối tượng báo cáo, người quản lý, người lao động thuộc đối tượng báo cáo không được tiết lộ thông tin về việc đã báo cáo giao dịch đáng ngờ hoặc các thông tin có liên quan đến giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Quy định về thu thập, xử lý, phân tích, trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền; áp dụng các biện pháp tạm thời và xử lý vi phạm*

**21. Pháp luật quy định như thế nào về việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin về phòng, chống rửa tiền**

Điều 41 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin về phòng, chống rửa tiền như sau:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu cần thiết để thực hiện phân tích, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền, hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông tin, hồ sơ, tài liệu quy định như trên.

- Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

**22. Khi có cơ sở nghi ngờ giao dịch có liên quan đến rửa tiền, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm chuyển giao thông tin vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền trong khoảng thời gian bao lâu?**

Khoản 1 Điều 42 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước như sau:

Khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ giao dịch được nêu trong thông tin, báo cáo liên quan đến rửa tiền, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm chuyển giao thông tin hoặc hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền để phục vụ việc xác minh, điều tra, truy tố, xét xử.

**23. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước?**

Điều 42 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước như sau:

- Khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ giao dịch được nêu trong thông tin, báo cáo liên quan đến rửa tiền, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm chuyển giao thông tin hoặc hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền để phục vụ việc xác minh, điều tra, truy tố, xét xử.

Thông tin giao dịch đáng ngờ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền là bí mật nhà nước.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm phối hợp, trao đổi thông tin về phòng, chống rửa tiền với các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin với các Bộ, ngành có liên quan nhằm mục đích phòng, chống rửa tiền.

- Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

**24.** **Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài?**

Điều 43 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài như sau:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi yêu cầu đến cơ quan phòng, chống rửa tiền và cơ quan có thẩm quyền nước ngoài để thu thập, bổ sung thông tin phục vụ cho việc xử lý, phân tích và chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền; tiếp nhận thông tin phản hồi, thông tin chuyển giao của cơ quan phòng, chống rửa tiền, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và xử lý thông tin nhận được theo quy định của Luật này.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin từ cơ quan có thẩm quyền nước ngoài với mục đích phục vụ cho công tác phòng, chống rửa tiền và cung cấp thông tin phản hồi.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp, chuyển giao thông tin cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của Luật này.

Lưu ý, thông tin giao dịch đáng ngờ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao đổi, cung cấp, chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là bí mật nhà nước.

**25. Khi có căn cứ để nghi ngờ bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen, bên cho vay có quyền áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch không?**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 44 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về việc trì hoãn giao dịch thì khi có căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen, đối tượng báo cáo (bên cho vay) phải áp dụng ngay biện pháp trì hoãn giao dịch.

**26. Đối tượng báo cáo phải áp dụng ngay biện pháp trì hoãn giao dịch trong các trường hợp nào?**

Điều 44 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định đối tượng báo cáo phải áp dụng ngay biện pháp trì hoãn giao dịch trong các trường hợp sau đây:

- Khi có căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen;

- Khi có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội, bao gồm: giao dịch do người bị kết án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự yêu cầu thực hiện và tài sản trong giao dịch thuộc quyền sở hữu hoặc có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu, quyền kiểm soát của người bị kết án đó; giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi có liên quan đến tội phạm tài trợ khủng bố;

- Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các luật có liên quan.

**27. Thời hạn áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch đối với những giao dịch bị nghi ngờ có liên quan đến tổ chức thực hiện hành vi tài trợ khủng bố được pháp luật quy định trong lâu lâu?**

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 44 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về việc trì hoãn giao dịch thìthời hạn áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu áp dụng.

**28. Ngoài biện pháp trì hoãn giao dịch, còn có biện pháp tạm thời nào được áp dụng trong phòng, chống rửa tiền?**

Trong việc áp dụng các biên pháp tạm thời, bên cạnh việc trì hoãn giao dịch còn có biện pháp phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản.

Theo Điều 45 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 thìđối tượng báo cáo phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

**29. Có những hình thức xử lý vi phạm nào đối với hành vi vi phạm quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền?**

Điều 46 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 thìtổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**30. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của Bộ Công an trong phòng, chống rửa tiền?**

Điều 49 Luật phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định về trách nhiệm của Bộ Công an như sau:

- Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền.

- Thông báo kết quả xử lý thông tin có liên quan đến giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong phòng ngừa, phát hiện, điều tra và xử lý tội phạm về rửa tiền.

- Trao đổi thông tin, tài liệu về phương thức, thủ đoạn hoạt động mới của tội phạm rửa tiền trong nước và nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chủ trì lập danh sách tổ chức, cá nhân có liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố.

- Thực hiện tương trợ tư pháp trong phòng, chống rửa tiền thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền ; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền đối với các loại tội phạm nguồn có rủi ro cao quy định pháp luật.

**Một số quy định về tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông**

**31. Đề nghị cho biết phần mềm quản lý thư viện của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phải đáp ứng các yêu cầu gì theo quy định pháp luật hiện hành?**

Ngày 22/11/2022, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo đã ban hành Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông (Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT). Thông tư quy định cụ thể về tiêu chuẩn thư viện đối với trường mầm non, mẫu giáo (sau đây gọi chung là trường mầm non); trường tiểu học; trường trung học cơ sở, trung học phổ thông (sau đây gọi chung là trường trung học); trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: Tài nguyên thông tin; cơ sở vật chất; thiết bị chuyên dùng; hoạt động thư viện; quản lý thư viện.

Theo khoản 4 Điều 4 Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ban hành kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) (Quy định kèm theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT), phần mềm quản lý thư viện phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

***Thứ nhất, yêu cầu về quản lý và nghiệp vụ thư viện:***

- Bảo đảm các yêu cầu về quản lý và nghiệp vụ thư viện; quản lý các tài nguyên thông tin của thư viện; thuận lợi trong việc tra cứu tài nguyên thông tin phục vụ học tập, giải trí, nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn của người sử dụng thư viện trong các trường mầm non, tiểu học, trung học và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Có khả năng kết xuất các biểu mẫu thống kê, sổ sách điện tử, dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thư viện; hỗ trợ công tác lập báo cáo.

***Thứ hai, yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu:***

- Hỗ trợ việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các thư viện trong nhóm liên thông và giữa các thư viện với nhau;

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo để phục vụ công tác, quản lý, báo cáo, thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý giáo dục các cấp trong việc quản lý thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học và trường phổ thông có nhiều cấp học.

**32. Đề nghị cho biết tiêu chuẩn về tài nguyên thông tin Mức độ 1 đối với thư viện trường mầm non và thư viện trường tiểu học?**

Khoản 1 Điều 2 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định *“Tài nguyên thông tin là những tài liệu được xuất bản và phát hành hợp pháp qua các ngôn ngữ khác nhau, bằng âm thanh, hình ảnh và được thể hiện dưới các hình thức: sách in, sách chữ nổi, báo, tạp chí, tranh, ảnh, bản đồ, bản ghi âm, ghi hình, học liệu điện tử và các thể loại khác có nội dung được biên soạn phù hợp với mục tiêu giáo dục của chương trình giáo dục mầm non và phổ thông”.*

Khoản 1 Điều 5 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx), tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1 đối với thư viện trường mầm non như sau:

*Thứ nhất,* có đủ tài nguyên thông tin, bảo đảm phù hợp với độ tuổi, tâm lý của trẻ em; đáp ứng nhu cầu hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và yêu cầu giáo dục của giáo viên; phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục trong chương trình giáo dục mầm non, được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện

*Thứ hai*, mỗi trẻ em có ít nhất 02 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 03 bản sách;

*Thứ ba,* tài nguyên thông tin phải bảo đảm các yêu cầu sau: (i) Tài nguyên thông tin bổ sung vào thư viện phải được xử lý theo quy trình nghiệp vụ thư viện. Được làm vệ sinh, hút bụi, hút ẩm, khử nấm mốc, chống côn trùng thường xuyên; phục chế kịp thời các tài nguyên thông tin bị hư hỏng; tổ chức lưu trữ theo kho, kho mở, sử dụng biên mục tại ngoại trong hoạt động biên mục tài nguyên thông tin; (ii) Phát triển tài nguyên thông tin bảo đảm phù hợp với chương trình giáo dục, đa dạng về nội dung và hình thức; (iii) Tài nguyên thông tin số bảo đảm điều kiện vận hành, nâng cấp phù hợp với yêu cầu hoạt động thư viện.

Khoản 1 Điều 10 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx), tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1 đối với thư viện trường tiểu học như sau:

*Thứ nhất,* có đủ tài nguyên thông tin, bảo đảm phù hợp với học sinh tiểu học; đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí của học sinh và yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu của giáo viên; phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục trong chương trình giáo dục tiểu học, được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện;

*Thứ hai,* mỗi học sinh có ít nhất 03 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 01 bộ sách theo khối lớp;

*Thứ ba,* tài nguyên thông tin của thư viện trường tiểu học phải bảo đảm các yêu cầu về tài nguyên thông tin tương tự đối với thư viện trường mầm non.

**33. Tôi được biết hiện nay thư viện của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông đều phải đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và được phân chia thành Mức độ 1 và Mức độ 2. Đề nghị cho biết cụ thể về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của thư viện trường mầm non theo quy định pháp luật hiện hành?**

Điều 6 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định về tiêu chuẩn về cơ sở vật chất đối với thư viện trường mầm non. Theo đó tiêu chuẩn cơ sở vật chất được phân chia thành 2 Mức độ, gồm Mức độ 1 và Mức độ 2.

***Về tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 của thư viện trường mầm non:***

- Thư viện trường mầm non được bố trí tại khu vực thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng của trẻ em, đặc biệt đối với trẻ em khuyết tật; ưu tiên bố trí tại tầng một (tầng trệt) gần khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

- Diện tích thư viện được xác định đối với 30% đến 50% tổng số trẻ em toàn trường và bảo đảm định mức tối thiểu 0,60 m2/trẻ em. Tổng diện tích thư viện không nhỏ hơn 48 m2 (không tính diện tích không gian mở);

- Các khu chức năng của thư viện có thể bố trí trong một phòng hoặc bố trí các phòng riêng biệt và liền kề nhau. Diện tích các khu chức năng của thư viện được quy định như sau: (i) Không gian đọc có tối thiểu một phòng đọc cho trẻ em và giáo viên. Không gian mở được bố trí xung quanh hoặc bên ngoài thư viện, bảo đảm thoáng mát, yên tĩnh và cách xa các khu vực dễ gây ô nhiễm, an toàn, thuận lợi cho người sử dụng thư viện; (ii) Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin bảo đảm đủ diện tích để chứa các tài nguyên thông tin, có thể bố trí phòng riêng hoặc bố trí trong phòng đọc và tại các không gian mở, bảo đảm việc quản lý, phù hợp với đặc thù của từng loại tài nguyên thông tin; (iii) Khu vực mượn trả và quản lý được bố trí chung với phòng đọc;

- Các yêu cầu kỹ thuật: (i) Nền và sàn thư viện phải phù hợp với các quy định về tiêu chuẩn xây dựng hiện hành. Nền và sàn phòng đọc bảo đảm dễ làm vệ sinh, sử dụng thảm hoặc các vật liệu lát sàn khác không có kẽ hở, không bị mài mòn, không bị biến dạng, chống được ẩm, tránh được hiện tượng nồm ướt; (ii) Cửa ra vào và cửa sổ thư viện phải phù hợp với các quy định về tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; (iii) Hệ thống chiếu sáng trong thư viện gồm chiếu sáng tự nhiên, chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng hỗn hợp. Hệ thống chiếu sáng phải tuân theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc và Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành về chiếu sáng hiện hành. Các cửa phòng vừa phải đáp ứng yêu cầu chiếu sáng tự nhiên, thông gió thoáng khí cho phòng, vừa phải che chắn được gió lạnh, mưa hắt, nắng chiếu xuyên phòng, đồng thời bảo đảm thuận tiện, an toàn trong sử dụng, dễ vệ sinh, làm sạch; (iv) Thư viện được bố trí hệ thống thông gió tự nhiên và nhân tạo bảo đảm các hoạt động thư viện và bảo quản tài nguyên thông tin. Căn cứ điều kiện thực tiễn của trường mầm non có thể trang bị thêm máy điều hòa không khí cho thư viện; (v)Thư viện cần bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống thiên tai; tuân thủ quy định tại các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về an toàn cháy cho nhà và công trình.

***Về tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 2 của trường mầm non: Thư viện trường mầm non phải đáp ứng tiêu chuẩn sau cơ sở vật chất Mức độ 1 nêu trên, đồng thời đáp ứng các quy định sau:*** (i) Có phòng đọc cho trẻ em tối thiểu 25 chỗ, bảo đảm diện tích một chỗ ngồi trong phòng đọc không nhỏ hơn 1,5 m2/chỗ; phòng đọc cho giáo viên tối thiểu 15 chỗ, bảo đảm diện tích một chỗ ngồi trong phòng đọc không nhỏ hơn 2,4 m2/chỗ; (ii) Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin bảo đảm diện tích kho sách kín 2,5 m2/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; kho sách mở 4,5 m2/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; (iii) Khu vực mượn trả và quản lý không nhỏ hơn 06 m2/người làm công tác thư viện.

**34. Đề nghị cho biết tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng của thư viện trường mầm non theo quy định pháp luật hiện hành?**

Điều 7 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định về tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng đối với thư viện trường mầm non. Theo đó tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng được phân chia thành 2 Mức độ, gồm Mức độ 1 và Mức độ 2.

***Về tiêu chuẩn thiết bị chuyên dùng Mức độ 1 của thư viện trường mầm non:***

- Thư viện trường mầm non phải bảo đảm có đủ thiết bị chuyên dùng, bao gồm: Tủ, kệ, giá sách, bàn, ghế cho trẻ em; bàn, ghế cho giáo viên; bàn, ghế, tủ cho người làm công tác thư viện; tủ hoặc hộp mục lục, sổ mục lục, bảng giới thiệu sách; hướng dẫn sử dụng thư viện và các thiết bị khác.

- Thiết bị chuyên dùng của thư viện trường mầm non phải bảo đảm các yêu cầu sau: (i) Có kích thước phù hợp lứa tuổi trẻ em, được bố trí, sắp xếp hợp lý, an toàn theo yêu cầu hoạt động của khu chức năng. Kệ sách được bố trí sát tường hoặc song song với nhau và được gắn cố định; (ii) Được bố trí, sắp xếp linh hoạt tại không gian khác nhau, thời điểm khác nhau để tạo ra những không gian mới cho thư viện nhằm phục vụ cho các hoạt động thư viện bảo đảm phong phú và đa dạng; (iii) Được làm từ vật liệu bảo đảm an toàn, phù hợp với điều kiện của từng địa phương; (iv) Được rà soát, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế kịp thời nếu có hư hỏng; kiểm kê, đánh giá tình trạng sử dụng định kỳ hằng năm làm cơ sở cho việc thanh lý tài sản, bố trí kinh phí sửa chữa hoặc đầu tư bổ sung; (v) Hướng dẫn sử dụng thư viện: Sử dụng hình ảnh, bảng biểu hoặc sơ đồ minh họa rõ ràng, ngắn gọn, đầy đủ nội dung và dễ hiểu, được treo tại những vị trí dễ quan sát.

***Về tiêu chuẩn thiết bị chuyên dùng Mức độ 2 của thư viện trường mầm non: Thư viện trường mầm non phải đáp ứng tiêu chuẩn thiết bị chuyên dùng Mức độ 1 nêu trên, đồng thời đáp ứng các quy định sau:***

- Có đầy đủ thiết bị chuyên dùng bảo đảm các hoạt động thư viện tại phòng đọc cho trẻ em, phòng đọc cho giáo viên, khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin, khu vực mượn trả và quản lý;

- Có máy tính kết nối internet, máy in, phương tiện nghe nhìn bảo đảm các hoạt động thư viện tại phòng đọc cho trẻ em, phòng đọc cho giáo viên, khu vực mượn trả và quản lý;

- Có phần mềm quản lý thư viện bảo đảm quy định chung về phần mềm quản lý thư viện quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

- Có các thiết bị công nghệ thông tin khác.

**35. Đề nghị cho biết trách nhiệm của các bên liên quan trong tiêu chuẩn về quản lý thư viện Mức độ 1 đối với thư viện trường mầm non theo quy định pháp luật hiện hành?**

Điểm b khoản 1 Điều 9 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định về trách nhiệm của các bên liên quan trong tiêu chuẩn về quản lý thư viện Mức độ 1 đối với thư viện trường mầm non, cụ thể như sau:

*Thứ nhất, trách nhiệm của Hiệu trưởng trường mầm non:*

- Ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác, sử dụng thư viện; hệ thống hồ sơ, sổ sách và nội quy của thư viện. Phê duyệt kế hoạch quản lý tài nguyên thông tin; kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng; kế hoạch tài chính và hoạt động của thư viện; thời gian biểu cho các hoạt động thư viện;

- Bố trí người làm công tác thư viện chuyên trách hoặc kiêm nhiệm phù hợp với kế hoạch hoạt động và thời khóa biểu đã xây dựng;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá các hoạt động thư viện; báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định;

*Thứ hai, trách nhiệm của Tổ trưởng chuyên môn:* Xây dựng kế hoạch hoạt động thư viện gắn với kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tháng, năm học;

*Thứ ba, trách nhiệm của người làm công tác thư viện:*

- Lập kế hoạch bảo quản, lưu trữ, kiểm kê, thanh lọc và phát triển tài nguyên thông tin theo quy trình nghiệp vụ thư viện; sửa chữa những thiết bị đơn giản, tiêu hủy thiết bị hỏng, hết hạn sử dụng;

- Quản lý, lưu giữ và sử dụng hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo quản thư viện;

- Phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động của thư viện theo tháng, năm học;

- Chủ trì, phối hợp với giáo viên triển khai các hoạt động của thư viện theo quy định; bảo đảm các điều kiện về an toàn, phòng chống cháy nổ trong quá trình diễn ra các hoạt động tại thư viện;

- Lập báo cáo định kỳ, thường xuyên về công tác thư viện;

- Tham gia học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

*Thứ tư, trách nhiệm của giáo viên:*

- Phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động của thư viện theo tháng, năm học;

- Chủ trì, phối hợp với người làm công tác thư viện triển khai các hoạt động của thư viện;

**36. Xin hỏi có phải pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn thư viện trường tiểu học quy định mỗi học sinh trường tiểu học phải bảo đảm có ít nhất 04 bản sách hay không?**

Điều 10 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định tiêu chuẩn về tài nguyên thông tin của thư viện trường tiểu học như sau:

***Về tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1 của thư viện trường tiểu học:***

- Có đủ tài nguyên thông tin, bảo đảm phù hợp với học sinh tiểu học; đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí của học sinh và yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu của giáo viên; phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục trong chương trình giáo dục tiểu học, được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện;

- Mỗi học sinh có ít nhất 03 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 01 bộ sách theo khối lớp;

- Các yêu cầu tài nguyên thông tin bảo đảm quy định: (i) Tài nguyên thông tin bổ sung vào thư viện phải được xử lý theo quy trình nghiệp vụ thư viện. Được làm vệ sinh, hút bụi, hút ẩm, khử nấm mốc, chống côn trùng thường xuyên; phục chế kịp thời các tài nguyên thông tin bị hư hỏng; tổ chức lưu trữ theo kho, kho mở, sử dụng biên mục tại ngoại trong hoạt động biên mục tài nguyên thông tin; (ii) Phát triển tài nguyên thông tin bảo đảm phù hợp với chương trình giáo dục, đa dạng về nội dung và hình thức; (iii) Tài nguyên thông tin số bảo đảm điều kiện vận hành, nâng cấp phù hợp với yêu cầu hoạt động thư viện.

***Về tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 2 của thư viện trường tiểu học: Thư viện trường tiểu học Mức độ 2 phải đáp ứng tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1 nêu trên, đồng thời đáp ứng các quy định sau:***

- Có tài nguyên thông tin mở rộng: Kiến thức chuyên môn; phương pháp giáo dục tiểu học trong nước và ngoài nước; bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho giáo viên và người làm công tác thư viện; sách tham khảo theo môn học; sách in, tranh, ảnh, bản đồ, báo, tạp chí, bản ghi âm, ghi hình, truyện, mô hình, học liệu điện tử bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc (nếu có); sách chữ nổi cho học sinh khuyết tật (nếu có);

- Mỗi học sinh có ít nhất 04 bản sách; 05 tên báo, tạp chí, mỗi tên có ít nhất 03 bản;

- Kho tài nguyên thông tin được thể hiện qua mục lục điện tử thay cho mục lục truyền thống. Bảo đảm 25% vốn tài nguyên thông tin của thư viện là học liệu điện tử.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, tại quy định về tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 2 của thư viện trường tiểu học quy định mỗi học sinh có ít nhất 04 bản sách.

**37. Đề nghị cho biết người làm công tác thư viện phải đáp ứng những yêu cầu gì trong tiêu chuẩn về quản lý thư viện đối với thư viện trường mầm non, thư viện trường tiểu học và thư viện trường trung học?**

Điểm c khoản 1 Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 14, điểm c khoản 1 Điều 19 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định trong tiêu chuẩn về quản lý thư viện Mức độ 1 của thư viện trường mầm non, thư viện trường tiểu học, thư viện trường trung học quy định người làm công tác thư viện phải có trình độ từ trung cấp trở lên chuyên ngành thông tin - thư viện hoặc chuyên ngành tương đương; chuyên ngành khác có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thông tin - thư viện do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp. Đồng thời, người làm công tác thư viện được hưởng lương, chế độ, chính sách ưu đãi về nghề nghiệp; chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

Điểm a khoản 2 Điều 9, điểm a khoản 2 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 19 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định trong tiêu chuẩn về quản lý thư viện Mức độ 2 của thư viện trường mầm non, thư viện trường tiểu học, thư viện trường trung học người làm công tác thư viện làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo quy định của Hiệu trưởng trường mầm non/trường tiểu học/trường trung học hoặc theo quy định về định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục. Trong trường hợp kiêm nhiệm, người làm công tác thư viện phải bảo đảm thời gian theo quy định dành cho thư viện.

**38. Đề nghị cho biết tiêu chuẩn hoạt động thư viện Mức độ 1 đối với thư viện trường tiểu học theo quy định pháp luật hiện hành?**

Khoản 1 Điều 13 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định về tiêu chuẩn hoạt động thư viện Mức độ 1 đối với thư viện trường tiểu học như sau:

- Về tra cứu và mượn trả tài nguyên thông tin: (i) Hệ thống tra cứu tài nguyên thông tin được thực hiện trực tiếp tại thư viện, bảo đảm tra cứu dễ dàng, thuận tiện đồng thời có thể truy xuất được dữ liệu liên quan; (ii) Hệ thống mượn trả được thực hiện theo hình thức dùng phiếu hoặc các hình thức phù hợp với điều kiện tổ chức của thư viện;

- Hoạt động thư viện bảo đảm các nội dung sau đây:

(i) Các hoạt động giới thiệu, hướng dẫn thực hiện nội quy và sử dụng thư viện, bao gồm: Hướng dẫn người sử dụng thư viện tuân thủ các nội quy, hiểu các bảng biểu chỉ dẫn, ký hiệu; cách tìm kiếm, tra cứu danh mục, chọn lọc tài nguyên thông tin, truy cập dữ liệu (đối với thư viện có nguồn tài nguyên thông tin số) phù hợp với trình độ, nhu cầu đọc, học tập, nâng cao kiến thức, giải trí của học sinh và yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu của giáo viên;

(ii) Các hoạt động khuyến đọc, hình thành và phát triển thói quen đọc, bao gồm: Đọc sách tại thư viện, không gian mở và mượn sách về nhà; tổ chức tiết đọc tại thư viện với nhiều hình thức khác nhau, sắp xếp linh hoạt trong thời khóa biểu hoặc lồng ghép trong các hoạt động giáo dục khác; tổ chức tiết học tại thư viện theo từng môn học, hoạt động giáo dục hoặc liên môn; tổ chức ngày đọc sách, tuần đọc sách, đọc sách theo chủ đề, thi kể chuyện theo sách, viết về sách; tổ chức hoạt động Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam hằng năm;

(iii) Các hoạt động hỗ trợ học tập, kết nối, bao gồm: Tra cứu theo chủ đề; viết, vẽ, giao lưu cùng tác giả, họa sỹ, khách mời trong lĩnh vực sách thiếu nhi; làm việc nhóm; tương tác giữa các khối lớp; tổ chức các câu lạc bộ, các nhóm chia sẻ sách, tài liệu về truyền thống, văn hóa và lịch sử địa phương;

(iv) Các hoạt động tương tác và phát triển nghiệp vụ cho giáo viên, bao gồm: Giới thiệu danh mục tài liệu phù hợp theo môn học hoặc chủ đề; tư vấn cho giáo viên trong việc sử dụng tài nguyên thông tin để thiết kế bài giảng;

- Về liên thông thư viện: Thư viện trường tiểu học thực hiện liên thông thư viện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

**39. Đề nghị cho biết tiêu chuẩn về tài nguyên thông tin đối với thư viện trường trung học theo quy định pháp luật hiện hành?**

Điều 15 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định tiêu chuẩn về tài nguyên thông tin đối với thư viện trường trung học cụ thể như sau:

***Về tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1 của thư viện trường trung học:***

- Có đủ tài nguyên thông tin, bảo đảm phù hợp với học sinh phổ thông; đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí của học sinh và yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu của giáo viên; phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện;

- Trường trung học cơ sở: Mỗi học sinh có ít nhất 04 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 01 bộ sách theo bộ môn giảng dạy;

Trường trung học phổ thông: Mỗi học sinh có ít nhất 05 bản sách, mỗi giáo viên có ít nhất 01 bộ sách theo bộ môn giảng dạy;

- Các yêu cầu tài nguyên thông tin bảo đảm quy định tương tự như đối với thư viện trường mầm non.

***Về tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 2 của thư viện trường trung học:*** Thư viện trường trung học đạt tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 2 bảo đảm quy định về tiêu chuẩn tài nguyên thông tin Mức độ 1 nêu trên và các quy định sau:

- Có tài nguyên thông tin mở rộng: Kiến thức chuyên môn; phương pháp giáo dục trung học trong nước và ngoài nước; bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho giáo viên và người làm công tác thư viện; sách tham khảo theo môn học; sách in, tranh, ảnh, bản đồ, báo, tạp chí, bản ghi âm, ghi hình, truyện, mô hình, học liệu điện tử bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc (nếu có); sách chữ nổi cho học sinh khuyết tật (nếu có);

- Trường trung học cơ sở: Mỗi học sinh có ít nhất 05 bản sách; 06 tên báo, tạp chí, mỗi tên có ít nhất 03 bản;

Trường trung học phổ thông: Mỗi học sinh có ít nhất 06 bản sách; 06 tên báo, tạp chí, mỗi tên có ít nhất 03 bản;

- Kho tài nguyên thông tin được thể hiện qua mục lục điện tử thay cho mục lục truyền thống. Bảo đảm 35% vốn tài nguyên thông tin của thư viện là học liệu điện tử.

**40. Đề nghị cho biết tiêu chuẩn về cơ sở vật chất đối với thư viện trường trung học theo quy định pháp luật hiện hành?**

Điều 16 Quy định kèm theo [Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-16-2022-TT-BGDDT-tieu-chuan-thu-vien-co-so-giao-duc-mam-non-pho-thong-493269.aspx) quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối với thư viện trường trung học, cụ thể như sau:

***Về tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 đối với thư viện trường trung học:***

- Thư viện trường trung học được bố trí tại khu vực thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng của học sinh, đặc biệt đối với học sinh khuyết tật; ưu tiên bố trí tại tầng một (tầng trệt) gần khối phòng học;

- Diện tích thư viện được xác định đối với 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường và bảo đảm định mức tối thiểu 0,60 m2/học sinh. Tổng diện tích thư viện không nhỏ hơn 60 m2 (không tính diện tích không gian mở);

- Các khu chức năng của thư viện có thể bố trí trong một phòng hoặc bố trí các phòng riêng biệt và liền kề nhau. Diện tích các khu chức năng của thư viện được quy định như sau: (i) Không gian đọc có tối thiểu một phòng đọc cho học sinh và giáo viên. Không gian mở được bố trí xung quanh hoặc bên ngoài thư viện, bảo đảm thoáng mát, yên tĩnh và cách xa các khu vực dễ gây ô nhiễm, an toàn, thuận lợi cho người sử dụng thư viện; (ii) Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin bảo đảm đủ diện tích để chứa các tài nguyên thông tin, có thể bố trí phòng riêng hoặc bố trí trong phòng đọc và tại các không gian mở, bảo đảm việc quản lý, phù hợp với đặc thù của từng loại tài nguyên thông tin; (iii) Khu vực mượn trả và quản lý được bố trí riêng hoặc chung với phòng đọc;

- Các yêu cầu kỹ thuật bảo đảm quy định tương tự như đối với tiêu chuẩn về cơ sở vật chất đối với thư viện trường mầm non.

***Về tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 2 của thư viện trường trung học:*** Thư viện trường trung học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 2 bảo đảm quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 nêu trên và các quy định sau: (i) Có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc cho giáo viên tối thiểu 20 chỗ, bảo đảm diện tích một chỗ ngồi trong phòng đọc không nhỏ hơn 2,4 m2/chỗ; (ii) Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin bảo đảm diện tích kho sách kín 2,5 m2/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; kho sách mở 4,5 m2/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; (iii) Khu vực mượn trả và quản lý không nhỏ hơn 06 m2/người làm công tác thư viện.

**Thông tư số 82/2022/TT-BQP ngày 21/11/2022 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 96/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06/6/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

**41. Thế nào là hành vi làm hư hại mốc quốc giới, cọc dấu, dấu hiệu đường biên giới, vật đánh dấu đường biên giới, cột cờ, điểm cơ sở, bia chủ quyền trên các đảo. Hành vi này bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?**

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 82/2022/TT-BQP ngày 21/11/2022 quy định: Hành vi làm hư hại mốc quốc giới, cọc dấu, dấu hiệu đường biên giới, vật đánh dấu đường biên giới, cột cờ, điểm cơ sở, bia chủ quyền trên các đảo là làm thay đổi tính nguyên trạng của mốc quốc giới, cọc dấu, dấu hiệu đường biên giới, vật đánh dấu đường biên giới, cột cờ, bia chủ quyền trên các đảo.

Theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 6 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP), hành vi làm hư hại mốc quốc giới, cọc dấu, dấu hiệu đường biên giới, vật đánh dấu đường biên giới, cột cờ, điểm cơ sở, bia chủ quyền trên các đảo bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng.

Mức phạt trên áp dụng đối với cá nhân vi phạm, đối với tổ chức có hành vi vi vi phạm thì mức phạt tiền bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Ngoài ra tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm nêu trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc buộc chịu trách nhiệm chi phí để thực hiện khôi phục tình trạng ban đầu.

**42. Những hành vi xây dựng công trình kiên cố trong phạm vi 30 mét tính từ đường biên giới trên đất liền tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc hoặc 100 mét tính từ đường biên giới trên đất liền tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam – Campuchia như thế nào thì bị xử phạt vi phạm hành chính? Mức xử phạt đối với hành vi vi phạm được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 82/2022/TT-BQP, hành vi khi chưa có thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước có chung đường biên giới mà tự ý xây dựng các công trình kiên cố, có tính chất vĩnh cửu, kể cả việc mở rộng các công trình đã có trong phạm vi 30 mét tính từ đường biên giới trên đất liền tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc hoặc 100 mét tính từ đường biên giới trên đất liền tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam – Campuchia thì bị xử phạt vi phạm hành chính.

Công trình kiên cố là công trình được xây dựng bằng vật liệu xây dựng theo thiết kế có tính chất vĩnh cửu, vững chắc và tồn tại lâu dài, được phân loại theo công năng sử dụng, gồm: Công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quốc phòng, an ninh và cả thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết, định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước nhưng không bao gồm: Đường tuần tra biên giới; hàng rào dây thép gai; thiết bị giám sát, khống chế và ngăn chặn; các công trình cửa khẩu.

Mức phạt đối với hành vi này được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 6 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP), theo đó phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng với cá nhân có hành vi vi phạm và phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với tổ chức vi phạm.

Ngoài ra, tổ chức, cá nhận vi phạm còn bị tước quyền sử dụng giấy phép khai thác, thăm dò tài nguyên, khoáng sản, giấy phép xây dựng từ 06 tháng đến 12 tháng và bị uộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc buộc chịu trách nhiệm chi phí để thực hiện khôi phục tình trạng ban đầu, buộc phá dỡ công trình, phần công trình không có giấy phép xây dựng hoặc xây dựng không đúng với giấy phép.

**43. Thế nào là hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới đất liền không đúng quy định. Hành vi này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?**

Theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BQP, tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới đất liền không đúng quy định bao gồm:

a) Tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới đất liền hoặc đi vào khu vực biên giới đất liền của những người được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ cư dân biên giới:

- Người đang thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấm cư trú ở khu vực biên giới đất liền, người chưa được phép xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh;

- Người đang bị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế;

- Người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành;

- Người không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Cư dân biên giới; người có giấy phép của cơ quan Công an có thẩm quyền cho phép cư trú ở khu vực biên giới đất liền; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân; sĩ quan, công nhân, viên chức, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật Công an nhân dân có đơn vị đóng quân ở khu vực biên giới đất liền;

Trường hợp những người không được cư trú trong khu vực biên giới đất liền nhưng có lý do đặc biệt vào khu vực biên giới đất liền theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như có bố, mẹ, vợ chồng, con chết hoặc ốm đau, ngoài giấy tờ tùy thân phải có giấy phép của Công an cấp xã nơi người đó cư trú, đồng thời phải trình báo Đồn Biên phòng hoặc Công an cấp xã sở tại biết thời gian lưu trú ở khu vực biên giới; trường hợp ở qua đêm hoặc vào vành đai biên giới được sự đồng ý của Đồn Biên phòng sở tại thì không bị xử phạt về hành vi “Tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới đất liền không đúng quy định”.

b) Tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới đất liền mà không chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát của Đồn Biên phòng, Công an cấp xã sở tại và lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật.

Đối với những người có hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới đất liền không đúng quy định sẽ bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP với mức phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm còn buộc rời khỏi khu vực biên giới đất liền, trục xuất đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm.

**44. Thế nào là hành vi không thông báo, khai báo, đăng ký hoặc che giấu, giúp đỡ người khác đi lại, lưu trú, tạm trú trái phép trong khu vực biên giới đất liền? Hành vi này bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?**

Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BQP, hành vi không thông báo, khai báo, đăng ký hoặc che giấu, giúp đỡ người khác đi lại, lưu trú, tạm trú trái phép trong khu vực biên giới đất liền là hành vi của cá nhân, tổ chức không thông báo, không khai báo, không đăng ký với cơ quan, người có thẩm quyền về việc tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới đất liền hoặc hành vi biết rõ người khác không được phép đi lại, tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới đất liền mà che giấu, chứa chấp, giúp đỡ hoặc tạo điều kiện cho người đó đi lại, tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới đất liền.

Điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định cá nhân có hành vi vi phạm nêu trên sẽ bị phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng, tổ chức có hành vi vi phạm mức phạt gấp 02 lần mức phạt đối với cá nhân.

**45. Xin hỏi, hành vi cư dân biên giới đi quá phạm vi quy định khi được phép qua lại biên giới được xác định như thế nào? Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi này?**

Theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BQP, cư dân biên giới đi quá phạm vi quy định khi được phép qua lại biên giới được xác định là hành vi của cư dân biên giới Bên này sử dụng giấy tờ theo quy định để xuất nhập cảnh sang khu vực biên giới, vùng biên giới Bên kia nhưng đi quá phạm vi một xã, huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương tiếp giáp đường biên giới hai nước, cụ thể:

- Tuyến Việt Nam - Trung Quốc sử dụng Giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới và đi quá phạm vi khu vực hành chính cấp huyện;

- Tuyến Việt Nam - Lào sử dụng giấy tờ được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này và đi quá phạm vi khu vực hành chính cấp xã đối với Việt Nam và cấp bản đối với Lào;

- Tuyến Việt Nam - Campuchia sử dụng Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân và đi quá phạm vi khu vực hành chính cấp xã.

Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cư dân biên giới đi quá phạm vi quy định khi được phép qua lại biên giới. Người vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP.

**46. Hành vi cư dân biên giới qua lại biên giới không có giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới theo quy định của pháp luật sẽ bị xử phạt như thế nào? Giấy tời có giá trị xuất nhập cảnh biên giới áp dụng đối với cư dân biên giới bao gồm những loại nào?**

Theo quy định tại điểm c khoản 5 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP, Cư dân biên giới qua lại biên giới không có giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới theo quy định của pháp luật sẽ bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 82/2022/NĐ-CP quy định , giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh biên giới áp dụng đối với cư dân biên giới quy định tại điểm a khoản 3 và điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP bao gồm:

-Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc: Giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới;

- Tuyến biên giới Việt Nam - Lào: Giấy tờ do hai Bên thỏa thuận (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ngày 16 tháng 3 năm 2016);

- Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia: Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân.

**47. Hành vi cho người khác sử dụng giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới để qua lại biên giới bị xử phạt như thế nào? Giấy tờ có giá tị xuấ, nhập cảnh biên giới gồm nhưng loại nào?**

Điểm e Điều 6, điểm b khoản 11 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP quy định, hành vi cho người khác sử dụng giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới để qua lại biên giới sẽ bị xử phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Người vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới.

Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 82/2022/TT-BQP quy định giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh biên giới quy định tại điểm e khoản 5 Điều 6 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP bao gồm:

a) Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc: Hộ chiếu, hộ chiếu có gắn chip điện tử, thị thực, thị thực điện tử, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy thông hành, giấy thông hành nhập xuất cảnh, giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới, thẻ ABTC, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy miễn thị thực;

b) Tuyến biên giới Việt Nam - Lào: Hộ chiếu, hộ chiếu có gắn chip điện tử, thị thực, thị thực điện tử, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy thông hành, giấy thông hành biên giới, sổ thông hành, thẻ ABTC, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy miễn thị thực;

c) Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia: Hộ chiếu, hộ chiếu có gắn chip điện tử, thị thực, thị thực điện tử, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy thông hành, giấy thông hành biên giới, thẻ ABTC, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy miễn thị thực.

**48. Hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền không đúng quy định bị xử phạt như thế nào? Những hành vi nào được xác định là hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền không đúng quy định?**

Khoản 1, điểm a khoản 8 Điều 7 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền không đúng quy định. Ngoài ra người vi phạm bị buộc rời khỏi khu vực cửa khẩu biên giới đất liền.

Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 82/2022/TT-BQP quy định hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền không đúng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP gồm:

a) Ra, vào khu vực cửa khẩu biên giới đất liền của những người không thuộc diện sau đây:

Hành khách xuất cảnh, nhập cảnh;

Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan nhà nước liên quan có trụ sở hoặc văn phòng làm việc trong khu vực cửa khẩu;

Nhân viên các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ, thương mại trong khu vực cửa khẩu;

Người điều khiển, người làm việc trên phương tiện chuyên chở hàng hóa, hành khách xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh;

Chủ hàng, người kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ra vào khu vực cửa khẩu thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Người đến làm việc với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan liên quan có trụ sở hoặc văn phòng làm việc trong khu vực cửa khẩu;

Người đến khám, chữa bệnh (trường hợp trong khu vực cửa khẩu có khu vực y tế dành cho khám, chữa bệnh);

Những người ra, vào khu vực cửa khẩu với mục đích thăm quan, đón tiễn hoặc mục đích khác khi được phép và chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát, hướng dẫn của Đồn Biên phòng cửa khẩu.

b) Tạm trú, lưu trú trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền của những người không thuộc diện sau đây:

Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan liên quan có trụ sở hoặc văn phòng làm việc trong khu vực cửa khẩu;

Nhân viên các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ, thương mại trong khu vực cửa khẩu;

Người Việt Nam, người nước ngoài lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do chưa hoàn thành thủ tục xuất, nhập đối với người, phương tiện, hàng hóa hoặc những người lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do hợp pháp khác đã đăng ký tạm trú và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Trạm Biên phòng cửa khẩu.

c) Điều khiển phương tiện ra, vào, hoạt động, lưu trú tại khu vực cửa khẩu biên giới đất liền không thuộc trường hợp sau đây:

Phương tiện vận chuyển người xuất cảnh, nhập cảnh, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tại các kho, bãi hàng hóa trong khu vực cửa khẩu;

Phương tiện là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Phương tiện chuyên chở cán bộ, chiến sĩ, nhân viên, công chức đến làm việc tại cửa khẩu hoặc phương tiện của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên, công chức làm việc tại cửa khẩu;

Phương tiện của Việt Nam, nước ngoài lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do chưa hoàn thành thủ tục xuất, nhập đối với phương tiện, hàng hóa đã đăng ký lưu trú và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Trạm Biên phòng cửa khẩu.

**49. Hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới biển không đúng quy định bị xử phạt như thế nào? Những hành vi nào được xác định là tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới biển không đúng quy định?**

Điểm b khoản 1 Điều 8, điểm a Điều 13 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới biển không đúng quy định. Ngoài ra người vi phạm bị buộc rời khỏi khu vực biên giới biển.

Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 82/2022/TT-BQPquy định hành vi buộc rời khỏi khu vực biên giới biển không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP gồm:

a) Cư trú, tạm trú quá thời hạn theo quy định đối với người nước ngoài làm việc, học tập, hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu kinh tế nằm trong khu vực biên giới biển hoặc có một phần địa giới hành chính thuộc khu vực biên giới biển;

b) Tạm trú, lưu trú, đi lại trong khu vực biên giới biển mà không chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của Bộ đội Biên phòng và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

**50. Hành vi không khai báo hoặc che giấu, giúp đỡ người khác đi lại, tạm trú, lưu trú trái phép trong khu vực biên giới biển bị xử phạt như thế nào? Hành vi không khai báo hoặc che giấu, giúp đỡ người khác đi lại, tạm trú, lưu trú trái phép trong khu vực biên giới biển được xác định như thế nào?**

Điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không khai báo hoặc che giấu, giúp đỡ người khác đi lại, tạm trú, lưu trú trái phép trong khu vực biên giới biển.

Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 82/2022/TT-BQP quy định hành vi không khai báo hoặc che giấu, giúp đỡ người khác đi lại, tạm trú, lưu trú trái phép trong khu vực biên giới biển tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP là hành vi của cá nhân, tổ chức không thông báo, không khai báo, không đăng ký với cơ quan, người có thẩm quyền về việc tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới biển hoặc hành vi biết rõ người khác không được phép đi lại, tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới biển mà che giấu, chứa chấp, giúp đỡ hoặc tạo điều kiện cho người đó đi lại, tạm trú, lưu trú trong khu vực biên giới biển.

**Nghị định số 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 của Chính phủ quy định về trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân**

**51. Xin hãy cho biết đối tượng áp dụng đối với các quy định về trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân?**

Khoản 2 Điều 1 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định đối tượng áp dụng đối với các quy định về trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân như sau:

1. Trường, học viện và trung tâm có chức năng đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân;

2. Tổ chức và cá nhân có liên quan.

Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giao nhiệm vụ bồi dưỡng thì thực hiện theo các quy định tại Nghị định 103/2022/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

**52. Pháp luật quy định về vị trí pháp lý của trường đào tạo, bồi dưỡng như thế nào?**

Điều 2 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định vị trí pháp lý của trường đào tạo, bồi dưỡng như sau:

Trường đào tạo, bồi dưỡng là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức, hoạt động theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Trường của cơ quan nhà nước là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước.

2. Trường của tổ chức chính trị là cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Trường của tổ chức chính trị - xã hội là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

4. Trường của lực lượng vũ trang nhân dân là đơn vị trực thuộc các cấp quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nằm trong tổ chức, biên chế của Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân Việt Nam.

**53. Theo quy định của pháp luật hiện nay, trường đào tạo, bồi dưỡng được giao những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 thì trường đào tạo, bồi dưỡng được giao những nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

1. Trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản và các nhiệm vụ, quyền hạn quy định từ khoản 2 đến khoản 8 được nêu dưới đây trong phạm vi chức năng được giao. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của trường đào tạo, bồi dưỡng được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường do cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt, ban hành.

2. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

a) Trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

b) Trường đào tạo, bồi dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

3. Về đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục ở cấp học khác

a) Trường đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thì thực hiện hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học theo quy định như đối với cơ sở giáo dục đại học và quy định tại Nghị định này;

b) Trường đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì thực hiện hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định như đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và quy định tại Nghị định này;

c) Trường đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục ở mỗi cấp học thì thực hiện hoạt động giáo dục và bảo đảm chất lượng theo quy định như đối với các cơ sở giáo dục của cấp học đó và quy định tại Nghị định này;

d) Việc đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phải phục vụ nhu cầu phát triển nhân lực của ngành, lĩnh vực phù hợp chủ trương của Đảng, khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội.

4. Về hoạt động khoa học và công nghệ

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan tới hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Trường đào tạo, bồi dưỡng có đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thì thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan tới hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

5. Về các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

a) Tuyển dụng, quản lý, sử dụng, xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật đối với từng hoạt động giáo dục;

b) Huy động và quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, thư viện, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng.

6. Về quản lý và hỗ trợ người học

a) Quản lý người học, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục;

b) Thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

7. Về thông tin, báo cáo và trách nhiệm giải trình

a) Thực hiện chế độ báo cáo, công khai thông tin, kết nối và cập nhật dữ liệu ngành theo quy định đối với mỗi hoạt động giáo dục;

b) Thực hiện tự đánh giá chất lượng và kiểm định theo quy định đối với chương trình đào tạo của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

c) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đào tạo, bồi dưỡng đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.

**54. Có quy định chung về cơ cấu tổ chức của trường đào tạo, bồi dưỡng không?**

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của trường đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022, cụ thể:

1. Cơ cấu tổ chức của trường đào tạo, bồi dưỡng thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội phải phù hợp với cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập, theo quy định của pháp luật có liên quan, trong đó bao gồm:

a) Hiệu trưởng, giám đốc (gọi chung là hiệu trưởng); phó hiệu trưởng, phó giám đốc (gọi chung là phó hiệu trưởng);

b) Hội đồng trường, hội đồng học viện (gọi chung là hội đồng trường) thực hiện theo quy định tại khoản 4 dưới đây và của pháp luật có liên quan;

c) Hội đồng khoa học và đào tạo;

d) Khoa, phòng chức năng; đơn vị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học;

đ) Các đơn vị, tổ chức khác (nếu có) theo nhu cầu phát triển của trường đào tạo, bồi dưỡng.

2. Cơ cấu tổ chức của trường đào tạo, bồi dưỡng thuộc tổ chức chính trị thực hiện theo quy định của tổ chức chính trị.

3. Cơ cấu Tổ chức của trường đào tạo, bồi dưỡng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về lực lượng vũ trang nhân dân.

4. Các trường đào tạo, bồi dưỡng là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư phải thành lập hội đồng trường (trừ các trường đào tạo, bồi dưỡng của tổ chức chính trị và các trường đào tạo, bồi dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân) để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của hội đồng quản lý đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật và những quy định sau:

a) Cơ cấu thành viên của hội đồng trường bao gồm: chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, bí thư cấp ủy trường, chủ tịch công đoàn trường, đại diện cơ quan quản lý trực tiếp, đại diện đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đại diện người học và các thành viên khác; cơ quan quản lý trực tiếp trường đào tạo, bồi dưỡng quy định chi tiết việc thành lập, hoạt động của hội đồng trường và quyết định thành lập hội đồng trường của trường đào tạo, bồi dưỡng;

b) Hội đồng trường thông qua và trình cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt hoặc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường đào tạo, bồi dưỡng; phê duyệt định hướng phát triển đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng; phê duyệt định hướng phát triển và chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, viên chức và người lao động; phê duyệt chính sách hỗ trợ người học;

c) Hiệu trưởng không kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng trường; hiệu trưởng trình những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng trường.

5. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định của tổ chức chính trị; quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

6. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đào tạo, bồi dưỡng quy định cụ thể cơ cấu tổ chức và quản lý trường; nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị, tổ chức và chức danh quản lý; quy trình thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức trường.

**55. Xin hãy cho biết quy định của pháp luật về nội dung đào tạo, bồi dưỡng?**

Khoản 1 Điều 5 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định về nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng như sau:

1 Nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng do người đứng đầu cơ quan quản lý trực tiếp hoặc người đứng đầu trường đào tạo, bồi dưỡng quy định theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý chương trình đào tạo, bồi dưỡng;

2. Giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng do Hiệu trưởng trường đào tạo, bồi dưỡng tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định và sử dụng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý chương trình đào tạo, bồi dưỡng hoặc tổ chức biên soạn, trình cơ quan có thẩm quyền quản lý chương trình đào tạo, bồi dưỡng thẩm định, phê duyệt.

**56. Có những hình thức nào công nhận học viên đã tốt nghiệp trình độ đào tạo hay hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng?**

Khoản 2 Điều 5 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định hình thức công nhận tốt nghiệp trình độ đào tạo, hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng như sau:

1. Hiệu trưởng của trường đào tạo, bồi dưỡng cấp cho người học văn bằng sau khi tốt nghiệp trình độ đào tạo; chứng chỉ sau khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng;

2. Văn bằng và việc quản lý văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân tại các trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

Văn bằng và việc quản lý văn bằng (trừ văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân) tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, hệ thống trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền;

3. Chứng chỉ và việc quản lý chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân tại các trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật;

Chứng chỉ và việc quản lý chứng chỉ chương trình bồi dưỡng (trừ chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân) do người đứng đầu cơ quan quản lý trực tiếp hoặc người đứng đầu trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý chương trình bồi dưỡng.

Ngoài ra, Điều 5 cũng quy định việc cho phép trường đào tạo, bồi dưỡng tổ chức đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, mở ngành, tuyển sinh, cấp văn bằng, kiểm định chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật như đối với cơ sở giáo dục đại học; việc cho phép trường đào tạo, bồi dưỡng tổ chức đào tạo các trình độ của giáo dục nghề nghiệp, mở ngành, tuyển sinh, cấp văn bằng, kiểm định chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật như đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

**57. Nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng có thuộc đội ngũ nhà giáo trong hệ thống giáo dục quốc dân không?**

Nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng thuộc đội ngũ nhà giáo trong hệ thống giáo dục quốc dân, điều này được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định về nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng.

Điều 6 cũng quy định:

1. Vai trò, tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện nhiệm vụ đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh giảng viên của cơ sở giáo dục đại học thì được hưởng chính sách đối với giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định.

3. Nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ cao đẳng, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh giảng viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì được hưởng chính sách đối với giảng viên trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

4. Đối với nhà giáo trong các trường đào tạo, bồi dưỡng không thuộc khoản 2 và khoản 3 nêu trên thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/ 9/2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; đối với nhà giáo trong các trường đào tạo, bồi dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Nhà giáo của trường đào tạo, bồi dưỡng đang giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học đáp ứng tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của trường đào tạo, bồi dưỡng đủ tiêu chuẩn danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú theo quy định của pháp luật được Nhà nước xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú.

**58. Xin hãy cho biết nhiệm vụ và quyền hạn của người học tại trường đào tạo, bồi dưỡng?**

Điều 7 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của người học tại trường đào tạo, bồi dưỡng như sau:

1. Nhiệm vụ và quyền của người học

a) Học tập, nghiên cứu, rèn luyện theo quy định;

b) Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường đào tạo, bồi dưỡng;

c) Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân; được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện;

d) Được bảo đảm điều kiện học tập, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động khác của trường đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Được đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng;

e) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định đối với người học của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các hành vi người học không được làm được quy định tại Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Người học là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ lực lượng vũ trang được cơ quan, tổ chức cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại các trường đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định về quyền lợi, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ lực lượng vũ trang được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

**59. Công tác quản lý các trường đào tạo, bồi dưỡng được quy định như thế nào?**

Điều 8 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định về công tác quản lý trường đào tạo, bồi dưỡng như sau:

1. Trường đào tạo, bồi dưỡng chịu sự quản lý trực tiếp về tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý trực tiếp phù hợp với quy định của Đảng và quy định của pháp luật; chịu sự quản lý, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước theo lĩnh vực và chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở.

2. Trường đào tạo, bồi dưỡng trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật.

**60. Nhiệm vụ của các bộ, ngành trung ương trong việc tổ chức thực hiện các quy định liên quan đến trường đào tạo, bồi dưỡng?**

Điều 9 Nghị định 103/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 quy định nhiệm vụ của các bộ, ngành trung ương việc tổ chức thực hiện các quy định về trường đào tạo, bồi dưỡng như sau:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục đại học của các trường đào tạo, bồi dưỡng có tổ chức đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các cấp học khác.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục nghề nghiệp của các trường đào tạo, bồi dưỡng có tổ chức đào tạo các trình độ của giáo dục nghề nghiệp.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể nội dung báo cáo định kỳ hàng năm theo khoản 5 Điều này và tổng hợp báo cáo Chính phủ về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp của các trường đào tạo, bồi dưỡng có tổ chức đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

5. Các trường đào tạo, bồi dưỡng trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định kỳ hàng năm gửi báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm sau liền kề về Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quản lý nhà nước của các bộ về hoạt động của các trường đào tạo, bồi dưỡng.

**Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/07/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.**

**61. Đề nghị cho biết quy định pháp luật đối với đơn vị kinh doanh vận tải trong công tác đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô?**

khoản 3 Điều 11 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô quy định về công tác bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với đơn vị kinh doanh vận tải như sau:

- Sử dụng xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định của Luật giao thông đường bộ; phải có dây an toàn tại các vị trí ghế ngồi, giường nằm (trừ xe buýt nội tỉnh) và có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

- Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi;

- Sử dụng lái xe kinh doanh vận tải phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm điều khiển xe khách có trọng tải thiết kế từ 30 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên để điều khiển xe khách có giường nằm hai tầng;

- Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 việc cập nhật được thực hiện qua phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của Bộ Giao thông vận tải.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/7/2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP đã bổ sung thêm điểm đ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP như sau:

- Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe (nếu có) khi nhận hàng hóa ký gửi xe ô tô (người gửi hàng hóa không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng hóa cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về: Tên hàng hóa, cân nặng (nếu có), họ và tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận.

**62. Anh X dự định kinh doanh vận tải hành khách. Tuy nhiên, xe ô tô khách của anh X chưa có thiết bị giám sát hành trình. Xin hỏi, pháp luật có quy định bắt buộc phải có thiết bị giám sát hành trình không? Các yêu cầu của thiết bị này là gì?**

Điều 12 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa và xe trung chuyển phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Đây là một quy định bắt buộc đối với các đơn vị kinh doanh vận tải bằng ô tô. Do đó, anh X buộc phải gắn thiết bị giám sát hành trình trên các xe ô tô phục vụ kinh doanh vận tải của mình.

Thiết bị giám sát hành trình ô tô phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Lưu trữ và truyền dẫn các thông tin gồm: Hành trình, tốc độ vận hành, thời gian lái xe liên tục về hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của Bộ Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam);

- Thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, quản lý hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải và được kết nối, chia sẻ với Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông), Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) để thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông; an ninh, trật tự; thuế; phòng, chống buôn lậu.

**63. Đề nghị cho biết quy định pháp luật về điều kiện đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách?**

Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP quy định điều kiện đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách như sau:

- Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;

- Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 09 chỗ trở lên (kể cả người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống;

- Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt có niên hạn sử dụng không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất);

- Xe taxi phải có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất);

- Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch có niên hạn sử dụng không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất). Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách du lịch và xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất).

**64. Đề nghị cho biết quy định pháp luật về hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi?**

Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và khoản 5,6 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi như sau:

1. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải, hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh;

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải;

- Bản sao hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hành khách sử dụng hợp đồng điện tử).

Đối với hộ kinh doanh vận tải, hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Ngoài ra, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh còn có tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm trong việc Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh và Sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe trước, trong và sau khi truyền dữ liệu.

**65. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thu hồi Giấy phép kinh doanh do cơ quan mình cấp theo trình tự nào?**

Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP quy định trình tự thu hồi Giấy phép kinh doanh của Cơ quan cấp giấy phép kinh doanh như sau:

- Ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh;

- Gửi quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh cho đơn vị kinh doanh vận tải và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;

- Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện;

- Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh thì đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 07 ngày kể từ khi quyết định có hiệu lực phải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, phải dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh ngay sau khi quyết định có hiệu lực.

**66. Phù hiệu của xe ô tô kinh doanh vận tải có được cấp lại sau khi bị thu hồi hay không? Hồ sơ, trình tự thủ tục , thẩm quyền cấp lại phù hiệu được pháp luật quy định như thế nào?**

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP quy định về việc cấp lại phù hiệu khi bị thu hồi như sau:

Phù hiệu được cấp lại khi bị thu hồi. Sau khi hết thời hạn bị thu hồi phù hiệu, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng phương tiện tham gia kinh doanh vận tải thì đơn vị kinh doanh vận tải phải làm thủ tục để được cấp lại phù hiệu theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại phù hiệu thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền như sau:

- Hồ sơ đề nghị cấp lại phù hiệu phải đảm bảo đủ các thành phần như sau:

+ Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này;

+ Bản sao giấy đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận giấy đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Trình tự, thủ tục cấp phù hiệu:

+ Đơn vị kinh doanh vận tải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho các xe theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, thực hiện kiểm tra và chỉ cấp phù hiệu khi thiết bị giám sát hành trình của xe đáp ứng đầy đủ các quy định về lắp đặt, truyền dẫn dữ liệu.

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc qua đường bưu điện, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ và cấp phù hiệu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải;

+ Cơ quan cấp kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để đảm bảo phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam;

+ Cơ quan cấp kiểm tra thông tin về tình trạng của phương tiện trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải và hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để thực hiện theo các trường hợp sau: (i) Trường hợp phương tiện chưa có trên hệ thống thì thực hiện cấp phù hiệu; (ii) Trường hợp phương tiện đã có trên hệ thống, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện gửi thông tin qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Giao thông vận tải đang quản lý phương tiện để đề nghị xác nhận và gỡ bỏ phương tiện khỏi hệ thống. Trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải nhận được đề nghị phải trả lời, trường hợp không đồng ý gỡ thông tin của phương tiện phải nêu rõ lý do. Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện cấp phù hiệu, biển hiệu sau khi phương tiện được gỡ bỏ khỏi hệ thống.

**67. Đối với xe ô tô vận tải khách du lịch thì hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại biển hiệu được quy định như thế nào?**

Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP quy định việc cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch như sau: Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Hiện nay đang áp dụng theo Điều 19 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, cụ thể như sau:

- Đơn vị kinh doanh vận tải gửi đơn đề nghị cấp lại biển hiệu theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định đến Sở Giao thông vận tải đã cấp biển hiệu cho phương tiện;

-Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biển hiệu, Sở Giao thông vận tải xem xét, cấp lại biển hiệu cho phương tiện vận tải. Trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản hoặc qua địa chỉ giao dịch điện tử của đơn vị và nêu rõ lý do.

**68. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải trong việc thực hiện cấp phù hiệu, biển hiệu?**

Khoản 9 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải trong việc thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi phù hiệu, biển hiệu như sau:

- Cấp phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại Điều này và tổ chức thực hiện việc dán phù hiệu, biển hiệu lên xe ô tô;

- Không thực hiện cấp phù hiệu, biển hiệu cho xe ô tô trong thời gian xe ô tô đó bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng hoặc bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu;

- Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải Quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;

- Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải văn bản thông báo về việc phù hiệu, biển hiệu hết giá trị sử dụng khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc tước quyền sử dụng phù hiệu, biển hiệu và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

**69. Doanh nghiệp M kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến Hà Nội - Lao Cai được hơn 1 năm. Tuy nhiên, hơn 3 tháng liên tiếp gần đây, doanh nghiệp M không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến này mà chuyển sang tuyến khác. Xin hỏi trường hợp này có bị thu hồi phù hiệu không?**

Khoản 10 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP các trường hợp bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu như sau:

- Thu hồi phù hiệu, biển hiệu đối với tất cả phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải khi đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải;

- Thu hồi phù hiệu, biển hiệu của phương tiện vi phạm đối với trường hợp khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của mỗi phương tiện trong 01 tháng cho thấy có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống);

- Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định khi doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục.

Như vậy, với trường hợp của doanh nghiệp X, hơn 3 tháng liên tiếp không kinh doanh vận tải theo tuyến cố định sẽ bị thu hồi phù hiệu xe.

**70. Xin hỏi, khi nào thì đơn vị kinh doanh vận tải ô tô phải lắp camera?**

Khoản 12 Điều 1 nghị định số 47/2022/NĐ-CP quy định, từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải thuộc đối tượng phải lắp camera theo quy định của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP, khi tham gia kinh doanh vận tải lần đầu phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình có tích hợp camera để được cấp phù hiệu, biển hiệu. Thiết bị giám sát hành trình có tích hợp camera phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

**Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.**

**71. Theo quy định của pháp luật, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng được xác định như thế nào?**

Căn cứ khoản 3 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng được xác định như sau:

1. Đối với hành vi vi phạm quy định về nhận tiền gửi, cấp tín dụng, nhận ủy thác và ủy thác, mua trái phiếu doanh nghiệp, hoạt động liên ngân hàng tại điểm a khoản 2 Điều 12; điểm b khoản 3, điểm a, b, đ, g khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 8 Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 15; khoản 3, điểm a, d, đ khoản 4 Điều 16; khoản 5, khoản 6 Điều 17 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo thỏa thuận, hợp đồng liên quan đến hành vi vi phạm hành chính.

2. Đối với hành vi vi phạm quy định về công bố, niêm yết công khai thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo tại khoản 1 Điều 8; điểm a khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 14; điểm c khoản 4 Điều 17; điểm d khoản 2 Điều 21; điểm a, c khoản 3 Điều 23; điểm a khoản 3 Điều 24; điểm a khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm a, b, d khoản 1, khoản 2, điểm a, b, c khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 47 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện công bố, niêm yết công khai, cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, sửa đổi, bổ sung thông tin, tài liệu, báo cáo.

3. Đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành quy định nội bộ, nội quy, phương án tại Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8; khoản d, đ, e, g khoản 3 Điều 23; điểm a khoản 2 Điều 28; điểm a, b, c khoản 3 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, nội quy, phương án.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tại Điều 35; điểm a, b, c khoản 1 Điều 36 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hành vi vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản tại Điều 5 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

**72. Theo quy định của pháp luật, các biện pháp khắc phục hậu quả đối với những hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng được quy định bao gồm những biện pháp nào?**

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau đây (khoản 4 Điều 3 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP):

- Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; buộc hoàn trả các loại phí đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí; buộc hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt cho khách hàng; buộc thu hồi nợ; buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định; buộc thu hồi phần số dư cấp tín dụng vượt mức hạn chế, giới hạn; buộc nộp lại giấy phép đã bị tẩy xóa, sửa chữa;”;

- Buộc thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết; buộc bán số cổ phần vượt tỷ lệ theo quy định; buộc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; buộc khôi phục lại số cổ phần đã chuyển nhượng;

- Buộc trích lập các quỹ đúng quy định của pháp luật; buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn trong thời hạn tối đa 06 tháng; buộc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro; buộc hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro đã sử dụng không đúng quy định, chuyển khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro hạch toán nội bảng theo quy định của pháp luật; buộc hủy bỏ ngay quy định nội bộ không đúng quy định của pháp luật; buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; buộc duy trì đủ các điều kiện để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

- Buộc hoàn trả/thu hồi tài sản ủy thác cho bên ủy thác; buộc hoàn trả ngay số phí bảo hiểm đã thu, thu hồi ngay số tiền bảo hiểm đã trả; buộc khôi phục nguyên trạng khoản nợ về trước thời điểm thực hiện hoạt động mua, bán nợ;

- Buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch; buộc gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác; buộc nộp ngay số phí bảo hiểm bị thiếu;

- Buộc đóng dấu, bấm lỗ tiền giả;

- Buộc tiêu hủy toàn bộ tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm;

- Buộc duy trì tỷ lệ giá trị tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động so với vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp theo đúng quy định;

- Buộc niêm yết công khai ngay bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi; buộc thực hiện thủ tục chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài hoặc dừng hoạt động niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài đối với hành vi vi phạm;

- Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm;

- Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm;

- Không được ký hợp đồng thanh toán thẻ với các tổ chức thanh toán thẻ khác; không được ký hợp đồng đại lý thanh toán với các bên giao đại lý thanh toán khác;

- Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đồi ngoại tệ; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

- Thay thế các đối tượng được bầu, bổ nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm các đối tượng được bầu, bổ nhiệm vi phạm quy định.

- Buộc chấm dứt hoạt động đại lý thanh toán; buộc tách biệt tài khoản thanh toán chỉ sử dụng cho hoạt động đại lý thanh toán;

- Buộc thực hiện các quy định về nhận biết, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng; buộc ban hành quy định nội bộ đúng quy định pháp luật; buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về quan hệ ngân hàng đại lý, các giao dịch liên quan tới công nghệ mới, giám sát đặc biệt một số giao dịch, đánh giá rủi ro.”

**73. Theo quy định của pháp luật, việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng được thực hiện như thế nào?**

Căn cứ khoản 5 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP, việc thi hành một số biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng như sau:

1. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

2. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

3. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa: căn cứ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

**74. Hành vi vi phạm quy định về giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp sẽ bị xử lý như thế nào theo quy định pháp luật?**

Trả lời

Hành vi vi phạm quy định về giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 143/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tên tổ chức ghi trên các tài liệu, giấy tờ trong hoạt động không đúng tên tổ chức ghi trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo đủ các điều kiện quy định về điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho mượn, cho thuê, mua, bán, chuyển nhượng giấy phép;

b) Tẩy xóa, sửa chữa giấy phép làm thay đổi nội dung giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 27 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gian lận các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP;

b) Hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 17, điểm o khoản 4, điểm c khoản 8 Điều 23, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 24, điểm c khoản 4 Điều 27 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP.

5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vẫn tiếp tục hoạt động sau khi đã bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động không có giấy phép trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 8 Điều 23, khoản 8 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị định này;

b) Vi phạm quy định về sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định tại Điều 5 Luật Các tổ chức tín dụng

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các mục 3, 4, 5 và 6;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép đối với hành vi vi phạm tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các mục 3, 4, 5 và 6 nêu trên.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

d) Buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b mục 3 nêu trên.

**75. Theo quy định của pháp luật, hành vi vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản phải bị xử lý như thế nào?**

Căn cứ Điều 5 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 143/2021/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản sẽ bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thay đổi tên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng;

c) Thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước; thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của tổ chức tín dụng; khai trương hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước, phòng giao dịch bưu điện

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh của tổ chức tín dụng, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài.

c) Thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;

d) Tự nguyện chấm dứt hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;

đ) Thực hiện nội dung hoạt động, hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 và khoản 3 Điều 110 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 71, điểm b khoản 4 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế;

d) Mua lại cổ phần của cổ đông mà sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại dẫn đến việc giảm vốn điều lệ theo quy định tại Điều 57 Luật Các tổ chức tín dụng.

đ) Cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt không qua tài khoản thanh toán của khách hàng

6. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d mục 5 cho đến khi khôi phục lại vốn điều lệ;

b) Buộc thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b mục 5;

c) Buộc thực hiện thủ tục chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc dừng hoạt động niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b mục 4;

d) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại mục 2, mục 4, các điểm b, d mục 5 nêu trên.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**76. Hành vi vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng sẽ bị xử lý như thế nào?**

Căn cứ Điều 10 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 143/2021/NĐ-CP hành vi vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng sẽ bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi dùng nguồn vốn khác ngoài vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần không đúng quy định tại khoản 1 Điều 103, khoản 1 Điều 110 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng nhưng không thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác không đúng điều kiện và vượt giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 54 Luật Các tổ chức tín dụng

4. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm về giới hạn góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 129 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

d) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

đ) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

e) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**77. Theo quy định của pháp luật, hành vi vi phạm quy định về điểm giới thiệu dịch vụ sẽ bị xử lý như thế nào?**

Căn cứ khoản 10 Điều 1 Nghị định số 143/2021/NĐ-CP, hành vi vi phạm quy định về điểm giới thiệu dịch vụ bị xử lý như sau: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không ký kết hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ.

2. Hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ không quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan và thời hạn hiệu lực hợp đồng.

3. Thực hiện các hoạt động tại điểm giới thiệu dịch vụ ngoài phạm vi được phép theo quy định của pháp luật.

**78. Hành vi vi phạm quy định về cấp tiến dụng sẽ bị xử lý như thế nào theo quy định của pháp luật**

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 143/2021/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về cấp tín dụng sẽ bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lưu giữ hồ sơ cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

b) Phát hành cam kết bảo lãnh không theo hình thức mẫu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thiết kế;

c) Không niêm yết công khai thông tin, không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

d) Hành vi tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

đ) Không tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

e) Vi phạm quy định về mức cho vay tiêu dùng tối đa theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

g) Không ban hành khung lãi suất cho vay tiêu dùng trong từng thời kỳ hoặc ban hành khung lãi suất cho vay tiêu dùng không đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật;

b) Vi phạm quy định về biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật;

b) Miễn, giảm lãi suất cấp tín dụng khi chưa ban hành quy định nội bộ;

c) Chuyển nợ quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật;

d) Áp dụng lãi suất cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

đ) Thu lãi nợ quá hạn không đúng quy định của pháp luật;

e) Thu nợ khoản vay bị quá hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thu không đúng quy định của pháp luật các loại phí liên quan đến hoạt động cấp tín dụng;

b) Sử dụng phương thức giải ngân không đúng quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cấp tín dụng không có hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản;

b) Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Vi phạm quy định về cấp tín dụng tại khoản 3 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn không được cho vay theo quy định của pháp luật;

e) Ký thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Bao thanh toán đối với một hoặc một số trường hợp không được bao thanh toán theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm giới hạn cấp tín dụng quy định tại các khoản 2, 4 Điều 127, các khoản 1, 2 và 8 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Cấp tín dụng dưới hình thức khác khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

c) Vi phạm quy định về mức cho vay tối đa của tổ chức tín dụng khi cho vay để đầu tư ra nước ngoài.

7. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng.

**79. Hành vi vi phạm quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng sẽ bị xử lý như thế nào?**

Căn cứ Điều 16 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 143/2021/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng sẽ bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không giám sát việc sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lập hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua trái phiếu doanh nghiệp không có hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thẩm định, kiểm tra phương án và các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp để xem xét quyết định mua trái phiếu doanh nghiệp khi chưa có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Không thẩm định, kiểm tra phương án và các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp;

c) Vi phạm quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi;

d) Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành nhằm mục đích cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp.

đ) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu chuyển đổi.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi nợ trong thời hạn tối đa 01 năm kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, Điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh, ngân hàng nước ngoài.

**80. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động liên ngân hàng sẽ bị xử lý như thế nào?**

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 143/2021/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định trong hoạt động liên ngân hàng sẽ bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cập nhật và lưu giữ thông tin giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá không đúng quy định của pháp luật;

b) Không xác nhận thực hiện giao dịch theo quy định;

c) Lập hợp đồng cho vay, mua lại giấy tờ có giá không đúng hình thức, nội dung theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện giao dịch mua, bán giấy tờ có giá bằng đồng tiền không phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về thời hạn cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi và mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá;

b) Không thực hiện thanh toán các giao dịch cho vay, đi vay; gửi tiền, nhận tiền gửi; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện đúng quy trình mua bán giấy tờ có giá theo quy định;

d) Thực hiện giao dịch cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi ngoài phạm vi được ủy quyền.

đ) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay ngoài trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về nguyên tắc chung khi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác không đúng quy định của pháp luật;

b) Không xem xét, đánh giá lại khách hàng theo quy định để xác định lại hạn mức tín dụng đối với từng khách hàng;

c) Không thực hiện đúng quy định về cung cấp thông tin cho bên cho vay để phục vụ cho việc đánh giá khách hàng và xác định hạn mức giao dịch.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Mua, bán có kỳ hạn các loại giấy tờ có giá không được phép mua, bán;

b) Mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính hoặc công ty cho thuê tài chính phát hành không đúng quy định pháp luật

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện việc đi vay, cho vay, mua, bán giấy tờ có giá bằng ngoại tệ không đúng phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, khoản 6 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật**

*Quy định về công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập (du học sinh học bổng ngân sách nhà nước)*

**81. M hiện đang làm giảng viên tại một trường Đại học, với ý định muốn nâng cao trình độ, M muốn xin học bổng của Nhà nước đi du học tại Úc. M muốn biết tiêu chuẩn cử ra nước ngoài học tập được quy định như thế nào?**

Theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra ngước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật quy định tiêu chuẩn đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập quy định như sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;

- Không trong thời gian bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của chương trình học bổng và đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của chương trình học bổng;

- Được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý cử đi học (đối với trường hợp có cơ quan công tác);

- Đáp ứng các quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên).

Như vậy, để được cử ra nước ngoài học tập, M cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn nêu trên. Ngoài ra, M cần phải thực hiện đầy đủ hồ sơ dự tuyển, cụ thể:

- Công văn của cơ quan quản lý trực tiếp cử dự tuyển (đối với trường hợp có cơ quan công tác);

- Cam kết thực hiện trách nhiệm của người được cử đi dự tuyển theo yêu cầu của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác);

- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với trường hợp không có cơ quan công tác);

- Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của chương trình học bổng;

- Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác nhận đủ điều kiện đi học nước ngoài;

- Các giấy tờ khác (nếu có) theo yêu cầu của chương trình học bổng và cơ quan cử đi học.

**82. Xin hãy cho biết du học sinh học bổng ngân sách nhà nước có những quyền gì theo quy định của pháp luật?**

Theo khoản 1 Điều 6Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định du học sinh học bổng ngân sách nhà nước có những quyền sau:

- Được về nước thực tập, thu thập tài liệu đề phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý;

- Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định;

- Được hưởng toàn phần hoặc một phần chi phí đào tạo, chi phí đi lại, sinh hoạt phí và các chi phí khác liên quan đến học tập ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với du học sinh quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định này hoặc do phía nước ngoài đài thọ đối với du học sinh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

**83. Xin hãy cho biết du học sinh học bổng ngân sách nhà nước phải thực hiện những trách nhiệm gì theo quy định của pháp luật?**

Theo khoản 2 Điều 6Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định du học sinh học bổng ngân sách nhà nước phải thực hiện những trách nhiệm sau:

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan;

- Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại;

- Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định này;

- Không được tự ý bỏ học; thực hiện đúng quy định về thời gian học, trình độ đào tạo, ngành học, nước đi học và cơ sở giáo dục theo quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền;

- Thông báo cho cơ quan cử đi học trước 10 ngày làm việc trước khi về nước thực tập, thu thập tài liệu, được nghỉ học, nghỉ lễ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài đối với du học sinh quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

- Gửi báo cáo tiến độ học tập và bản sao kết quả học tập có xác nhận của cơ sở đào tạo nước ngoài qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học sau mỗi kỳ học, năm học;

- Phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định nếu không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi tốt nghiệp đối với du học sinh nhận học bổng ngân sách nhà nước cấp trong khuôn khổ hiệp định, thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài và học bổng ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

- Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên);

- Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ;

- Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

**84. K hiện là là du học sinh học bồng theo diện học bổng ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, nhưng trong thời gian học Kthấy không phù hợp với chuyên ngành đã đăng ký nên K có ý định chuyển ngành học, K muốn biết việc chuyển ngành học được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 7 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định việc chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học như sau:

1. Du học sinh quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định này muốn chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học thì phải được cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.

2. Hồ sơ chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học gồm;

a) Đơn đề nghị chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến;

b) Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài cả nơi chuyển đi và chuyển đến về việc du học sinh chuyển ngành, nghề học, chuyển trường; chuyển nước đến học;

c) Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

3. Trình tự thực hiện:

a) Du học sinh nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ xin chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học. Cơ quan cử đi học gửi quyết định này cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.

4. Du học sinh tự ý chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học khi chưa được cơ quan cử đi học cho phép thì không được xem xét cấp học bổng để theo học ngành, nghề học mới hoặc tại trường mới.

**85. Tôi hiện đang là du học sinh tại Pháp thuộc diện học bồng theo Đề án 165 của Chính phủ, nhưng do bản thân mắc bệnh phải thuộc tôi phải tạm dựng việc học một thời gian để đi chưa bệnh. Tôi muốn biết việc tạm dựng học được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 8Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021, thì việc tạm dựng học đối với trường hợp của bạn được quy định như sau:

Du học sinh muốn tạm dừng học thì phải được cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập. Trong thời gian tạm dừng học, du học sinh không được cấp học bổng. Sau thời gian tạm dừng học, du học sinh được tiếp tục cấp học bổng. Tổng thời gian được cấp học bổng không vượt quá tổng thời gian học tập tại quyết định cử đi học ban đầu.

Đồng thời bạn cần phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ tạm dựng việc học gồm:

- Đơn đề nghị tạm dừng học

- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài về việc du học sinh tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập;

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc tạm dừng học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

**86. Xin hãy cho biết việc gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 9 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định về việc gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài như sau:

Du học sinh khi hết thời hạn học tập theo quyết định cử đi học ở nước ngoài, nếu chưa hoàn thành chương trình học tập thì phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian học tập tới cơ quan cử đi học để ra quyết định cho phép du học sinh gia hạn thời gian học tập. Trong thời gian gia hạn học tập, du học sinh không được cấp học bổng (ngoại trừ vé máy bay về nước quy định tại khoản 4 Điều này).

Theo quy định, hồ sơ gia hạn thời gian học tập gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn thời gian học tập, trong đó nêu rõ lý do, thời gian xin gia hạn, nguồn kinh phí cho việc học tập trong thời gian gia hạn;

- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài về việc du học sinh phải kéo dài thời gian học tập;

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc gia hạn (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

Du học sinh làm thủ tục gia hạn thời gian học tập chậm quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn học tập ghi trong quyết định cử đi học hoặc không làm thủ tục gia hạn với cơ quan cử đi học thì không được cấp vé máy bay về nước.

Tổng thời gian du học sinh được phép gia hạn không quá 36 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; không quá 24 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học, cao đẳng; không quá 12 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp và đồng thời không vượt quá thời gian học tối đa theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

**87.** **Xin hãy cho biết việc tiếp nhận du học sinh học bổng ngân sách nhà nước về nước được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 10Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định việc tiếp nhận du học sinh học bổng ngân sách nhà nước về nước như sau:

1. Du học sinh về nước gồm:

a) Đã hoàn thành chương trình học tập, đủ điều kiện để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp;

b) Đã hoàn thành chương trình học tập nhưng đang chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp và tạm thời về nước;

c) Chưa hoàn thành chương trình học tập về nước.

2. Tiếp nhận du học sinh tốt nghiệp về nước

a) Du học sinh đã hoàn thành chương trình học tập, đủ điều kiện đề được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp phải thực hiện báo cáo tốt nghiệp cho cơ quan cử đi học tiếp nhận về nước;

b) Hồ sơ báo cáo tốt nghiệp về nước gồm:

- Báo cáo tốt;

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp, kết quả học tập được dịch công chứng sang tiếng Việt. Trường hợp chưa được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp thì nộp bản sao văn bản xác nhận đã hoàn thành chương trình học tập kèm theo bảng điểm (đối với du học sinh tốt nghiệp trình độ giáo dục nghề nghiệp, đại học, thạc sĩ), xác nhận kết quả nghiên cứu, bảo vệ luận án (đối với du học sinh tốt nghiệp trình độ tiến sĩ, thạc sĩ nghiên cứu) được dịch công chứng ra tiếng Việt;

- Giấy biên nhận đã nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam hoặc Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (đối với du học sinh tốt nghiệp trình độ tiến sĩ).

c) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày về nước, du học sinh phải nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp cho cơ quan cử đi học;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ tốt nghiệp về nước không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan cử đi học có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh tiếp nhận về công tác (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc giới thiệu du học sinh với cơ quan có nhu cầu tuyển dụng về làm việc hoặc xác nhận đã tốt nghiệp (đối với trường hợp không có cơ quan công tác). Cơ quan cử đi học gửi văn bản này cho du học sinh, cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

3. Tiếp nhận du học sinh tạm thời về nước trong thời gian chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp

a) Du học sinh được phép tạm thời về nước trong thời gian chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp và đồng thời phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian học tập;

b) Du học sinh quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định này phải chịu toàn bộ chi phí đi lại và không được cấp kinh phí trong thời gian về nước chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp;

c) Du học sinh phải nộp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp cho cơ quan cử đi học chậm nhất không quá 36 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; không quá 24 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học, cao đẳng; không quá 12 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp tính từ thời điểm hết hạn theo quyết định cử đi học và đồng thời không vượt quá thời gian học tối đa theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài;

d) Du học sinh phải thực hiện báo cáo tốt nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này sau khi đủ điều kiện được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

4. Du học sinh chưa hoàn thành chương trình học tập về nước, được tiếp nhận về cơ quan công tác (đối với trường hợp có cơ quan công tác) và phải thực hiện bồi hoàn chi phí đào tạo.

**88. Xin hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của** **của cơ quan quản lý trực tiếp đối với du học sinh học bổng ngân sách nhà nước được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo khoản 1 Điều 11Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy địnhbiết quyền và nghĩa vụ của của cơ quan quản lý trực tiếp đối với du học sinh học bổng ngân sách nhà nước như sau:

***\* Quyền của cơ quan quản lý trực tiếp***

- Tổ chức tạo nguồn tuyển sinh và đề cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Yêu cầu du học sinh thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý trực tiếp với du học sinh trước khi đi học tập tại nước ngoài (nếu có).

***\*Trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp***

- Lựa chọn người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đủ sức khỏe, năng lực, trình độ và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định của chương trình học bổng;

- Phối hợp với cơ quan cử đi học quản lý du học sinh trong quá trình học tập tại nước ngoài theo các quy định của Nghị định này;

- Tiếp nhận du học sinh về nước trở lại làm việc tại cơ quan;

- Yêu cầu du học sinh được cử đi học không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan sau khi tốt nghiệp phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

**89.** **Xin hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của của cơ quan cử đi học đối với du học sinh học bổng ngân sách nhà nước được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo khoản 1 Điều 11Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy địnhbiết quyền và nghĩa vụ của của cơ quan cử đi học đối với du học sinh học bổng ngân sách nhà nước như sau:

***\* Quyền của cơ quan cử đi học***

- Tổ chức tuyển chọn, cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo các quy định tại Nghị định này;

- Yêu cầu du học sinh được cử đi học tập tại nước ngoài thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và theo hướng dẫn của cơ quan cử đi học (nếu có).

***\* Trách nhiệm của cơ quan cử đi học***

- Ra quyết định tuyến chọn, cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, tiếp nhận du học sinh về nước theo các quy định tại Nghị định này;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý trực tiếp quản lý du học sinh, cấp phát kinh phí cho du học sinh (nếu có) trong quá trình học tập tại nước ngoài theo các quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành khác có liên quan;

- Cung cấp thông tin về chi phí đào tạo đã cấp cho du học sinh trong quá trình học tập tại nước ngoài để cơ quan quản lý trực tiếp thực hiện xét bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này đối với trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan sau khi tốt nghiệp;

- Thu hồi chi phí đào tạo đối với du học sinh không có cơ quan công tác, không hoàn thành nghĩa vụ học tập phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

**90. Du học sinh ngân sách nhà nước phải bồi hoàn chi phí đào tạo trong những trường hợp nào?**

Căn cứ [Điều 12 Nghị định 86/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-dinh-86-2021-ND-CP-cong-dan-Viet-Nam-ra-nuoc-ngoai-hoc-tap-giang-day-nghien-cuu-khoa-hoc-489274.aspx?anchor=dieu_12) có quy định về bồi hoàn chi phí đào tạo đối với du học sinh ngân sách nhà nước như sau:

- Đối với du học sinh là cán bộ, công chức, viên chức nhận học bổng ngân sách nhà nước cấp trong khuôn khổ hiệp định, thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài; học bổng ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, việc bồi hoàn được thực hiện theo quy định tại [Nghị định 101/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-101-2017-ND-CP-dao-tao-boi-duong-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-319214.aspx). Cụ thể, [Điều 7 Nghị định 101/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-101-2017-ND-CP-dao-tao-boi-duong-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-319214.aspx) có quy định c*án bộ, công chức, viên chức, được cử đi đào tạo từ trình độ trung cấp trở lên bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc kinh phí của cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải đền bù chi phí đào tạo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*- Tự ý bỏ học, bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc trong thời gian đào tạo.*

*- Không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng tốt nghiệp.*

*- Đã hoàn thành và được cấp văn bằng tốt nghiệp khóa học nhưng bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa phục vụ đủ thời gian cam kết quy định tại Điều 5 hoặc Điều 6 Nghị định này.*

Đối với du học sinh không phải là cán bộ, công chức, viên chức quy định tại điểm a và [điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định 86/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-dinh-86-2021-ND-CP-cong-dan-Viet-Nam-ra-nuoc-ngoai-hoc-tap-giang-day-nghien-cuu-khoa-hoc-489274.aspx), thì việc bồi hoàn chi phí đào tạo được thực hiện trong những trường hợp sau:

- Du học sinh không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi tốt nghiệp được thực hiện theo quy định tại [Nghị định 143/2013 /NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-143-2013-ND-CP-quy-dinh-ve-boi-hoan-hoc-bong-va-chi-phi-dao-tao-211212.aspx);

- Du học sinh có cơ quan công tác tự ý bỏ học, bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc trong thời gian đào tạo, không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

- Du học sinh không có cơ quan công tác tự ý bỏ học, không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

Đối với du học sinh học bổng do Chính phủ nước ngoài, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), chính quyền các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam (sau đây gọi chung là học bổng do phía nước ngoài đài thọ). Việc bồi hoàn được thực hiện theo quy định hợp tác giữa các cơ quan nhà nước của Việt Nam với phía nước ngoài đài thọ học bổng.

*Quy định về công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập (du học sinh học bổng ngoài ngân sách nhà nước và tự túc), giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật*

**91. Quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng khác được quy định thế nào?**

Theo khoản 1, 2 [Điều 14 Nghị định 86/2021/NĐ-CP](https://lawnet.vn/vb/nghi-dinh-862021ndcp-cong-dan-viet-nam-ra-nuoc-ngoai-hoc-tap-giang-day-nghien-cuu-khoa-hoc-7773A.html) quy định về quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng khác và du học sinh tự túc, cụ thể như sau:

Quyền của du học sinh học bổng khác:

- Du học sinh học bổng khác có các quyền: Được về nước thực tập, thu thập tài liệu đề phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý; được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định;

- Được tiếp nhận các hỗ trợ liên quan đến việc học tập do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ (không phải bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước).

Trách nhiệm của du học sinh học bổng khác:

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan;

- Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên);

- Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ;

- Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

- Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại;

- Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định này;

- Thực hiện theo thỏa thuận hợp pháp với tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng;

- Thực hiện theo các quy định của cơ sở giáo dục Việt Nam, cơ sở giáo dục nước ngoài đối với trường hợp du học sinh ra nước ngoài học tập theo thỏa thuận hợp tác đào tạo được ký kết giữa cơ sở giáo dục Việt Nam với cơ sở giáo dục nước ngoài;

- Thực hiện theo thỏa thuận với cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có), thực hiện báo cáo và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) trong quá trình học tập tại nước ngoài;

- Không ở lại nước ngoài trái phép sau khi kết thúc chương trình học tập.

**92. Xin hãy cho biết pháp luật quy định như thế nào về quyền và trách nhiệm của du học sinh tự túc?**

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định quyền và trách nhiệm của du học sinh tự túc như sau:

***1. Quyền của du học sinh tự túc***

- Được về nước thực tập, thu thập tài liệu đề phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý;

- Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định;

***2. Trách nhiệm của du học sinh tự túc***

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan;

- Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại;

- Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định này;

- Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên);

- Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ;

- Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

- Thực hiện theo các quy định của cơ sở giáo dục Việt Nam, cơ sở giáo dục nước ngoài đối với trường hợp du học sinh ra nước ngoài học tập theo thỏa thuận hợp tác đào tạo được ký kết giữa cơ sở giáo dục Việt Nam với cơ sở giáo dục nước ngoài;

- Thực hiện theo thỏa thuận với cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có), thực hiện báo cáo và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) trong quá trình học tập tại nước ngoài;

- Không ở lại nước ngoài trái phép sau khi kết thúc chương trình học tập.

- Kê khai trung thực hồ sơ, giấy tờ khi làm hồ sơ đi học ở nước ngoài;

- Phải có hợp đồng tư vấn du học với tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trước khi ra nước ngoài học tập (đối với du học sinh tự túc ra nước ngoài học tập thông qua tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học);

- Giữ mối liên hệ, cập nhật tình hình học tập đến tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học về việc chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học, tạm dừng học, lưu ban và học lại, gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài (đối với du học sinh tự túc ra nước ngoài học tập thông qua tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học).

**93. Những tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học có những quyền và trách nhiệm gì?**

Căn cứ [Điều 15 Nghị định 86/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-dinh-86-2021-ND-CP-cong-dan-Viet-Nam-ra-nuoc-ngoai-hoc-tap-giang-day-nghien-cuu-khoa-hoc-489274.aspx?anchor=dieu_15), quyền và trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được quy định như sau:

**a) Quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học**

- Được ký kết hợp đồng đại diện tuyển sinh với các cơ sở giáo dục nước ngoài;

- Được công khai thông tin tổ chức tại trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

- Được thực hiện các quyền của doanh nghiệp mà không vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

- Được hưởng thù lao theo thỏa thuận tại hợp đồng tư vấn du học.

**b) Trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học**

- Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học theo quy định;

- Triển khai hoạt động tư vấn du học chậm nhất trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

- Tư vấn thông tin trung thực, chính xác về các điều kiện liên quan đến tình trạng kiểm định chất lượng của chương trình giáo dục và cơ sở giáo dục nước ngoài; học phí và sinh hoạt phí dự kiến và các loại phí liên quan; điều kiện sinh sống, chính sách làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận du học sinh; nhưng khó khăn, rủi ro và bất trắc có thể gặp phải trong quá trình du học;

- Ký hợp đồng tư vấn du học với người có nhu cầu đi du học hoặc cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp theo nguyên tắc thỏa thuận, tự nguyện và bảo đảm các nguyên tắc: nội dung hợp đồng tư vấn du học phải ghi rõ ngành, nghề học, tên trường, nước đến học, thời hạn học tập, văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp; các khoản chi phí, thù lao liên quan đến dịch vụ tư vấn du học mà người học, cha mẹ hoặc người giám hộ phải nộp; quyền lợi, trách nhiệm và cam kết của mỗi bên; biện pháp xử lý rủi ro; chỉ ký hợp đồng tư vấn du học; không ký hợp đồng vừa đi du học vừa đi làm việc.

- Không ủy quyền hoặc nhận ủy quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học khác để triển khai kinh doanh dịch vụ tư vấn du học cho người có nhu cầu đi du học ở nước ngoài;

- Thực hiện niêm yết công khai thông tin tại trụ sở và tại trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin và nội dung công khai về: Quyết định thành lập tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được cơ quan có thẩm quyền cấp; Danh sách nhân viên trực tiếp tư vấn du học gồm tên tuổi, văn bằng, chứng chỉ đáp ứng theo quy định của pháp luật, trong đó nhân viên phải qua đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học và được cấp chứng chỉ theo quy định; Thông tin liên quan đến ngành nghề, chương trình đào tạo, tình trạng kiểm định hoặc công nhận chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục nước ngoài đã ký thỏa thuận hợp tác hoặc đại diện tuyển sinh với tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; Thông tin về các khoản học phí và sinh hoạt phí, các khoản phí dịch vụ; Báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học đã gửi cơ quan quản lý hàng năm.

- Giữ mối liên hệ, phối hợp với cơ sở giáo dục nước ngoài, theo dõi và hỗ trợ du học sinh trong suốt thời gian học tập ở nước ngoài; đôn đốc du học sinh cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này. Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của du học sinh;

- Lưu trữ hồ sơ gửi công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập trong suốt quá trình du học sinh học tập ở nước ngoài và tiếp tục giữ mối liên hệ với du học sinh sau khi tốt nghiệp, cung cấp thông tin đánh giá về hiệu quả của việc tư vấn công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

**94. Xin hãy cho biết tiêu chuẩn đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 17Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định tiêu chuẩn đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật như sau:

1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt (do cơ quan quản lý trực tiếp xác nhận).

2. Không trong thời gian bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Có trình độ, năng lực phù hợp với nội dung, chương trình tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài.

4. Đáp ứng các yêu cầu khác của chương trình tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài.

5. Được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý cử ra nước ngoài.

**95. Xin hãy cho biết việc cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 18 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy địnhviệc cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật như sau:

1. Cơ quan quản lý trực tiếp tạo điều kiện cho các cá nhân được tham gia các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài thông qua việc thúc đẩy hợp tác về giáo dục và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục, các tổ chức khoa học công nghệ ở nước ngoài.

2. Công dân Việt Nam được phía nước ngoài tiếp nhận hoặc mời đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật cần trao đổi với phía nước ngoài để thống nhất cụ thể về nội dung bao gồm:

a) Đối với giảng dạy: Nội dung môn học hoặc chuyên đề, thời gian giảng dạy và trách nhiệm tài chính, bảo hiểm của các bên;

b) Đối với nghiên cứu khoa học: Nội dung nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, thời gian ở nước ngoài và trách nhiệm tài chính, bảo hiểm của các bên;

c) Đối với trao đổi học thuật: Chương trình trao đổi hoặc dự án trao đổi học thuật, cách thức trao đổi, thời gian ở nước ngoài và trách nhiệm tài chính, bảo hiểm của các bên.

3. Cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật. Trong trường hợp cơ quan quản lý trực tiếp không đủ thẩm quyền ra quyết định thì phải báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền để ra quyết định cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

**96. Công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có quyền gì?**

Tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có quyền:

- Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận, pháp luật và thông lệ quốc tế trong thời gian giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật ở nước ngoài;

- Được chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập và tài sản khác của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận;

- Trong trường hợp là người của cơ quan, tổ chức có hưởng ngân sách nhà nước thì được hưởng tiền lương, tiền công, thu nhập khác, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác trên cơ sở thống nhất với cơ quan quản lý trực tiếp và được cơ quan cử đi tiếp nhận quay trở lại công tác sau khi hoàn thành công việc ở nước ngoài.

**97**. **Công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có trách nhiệm như thế nào?**

Tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có trách nhiệm như sau:

- Chấp hành quyết định củ đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật ở nước ngoài;

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Việt Nam và nước sở tại; thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành;

- Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thuế thu nhập cá nhân (nếu có) và các khoản chi phí bắt buộc khác theo quy định hiện hành của Nhà nước; trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về thuế thu nhập cá nhân thì thực hiện theo Điều ước quốc tế;

- Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ;

- Không lợi dụng công việc giảng dạy, các hoạt động chuyên môn hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác;

- Không vi phạm quy định về hoạt động khoa học công nghệ của Việt Nam và nước sở tại; các quy định pháp luật hiện hành về nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà giáo làm ảnh hưởng đến hình ảnh và uy tín của Việt Nam tại nước đối tác;

- Làm việc đúng nơi quy định; thực hiện nghiêm túc nội quy nơi làm việc; về nước sau khi kết thúc chương trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật theo quy định của nước đối tác;

- Không được lợi dụng việc đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài để thực hiện mục đích đi lao động hoặc ở lại nước ngoài trái phép trừ trường hợp phải kéo dài thời gian ở lại nước ngoài do ốm đau, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh;

- Thực hiện đúng thỏa thuận, cam kết đã ký với cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền cử cá nhân đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật tại nước ngoài (nếu có);

- Thực hiện theo các quy định hiện hành đối với cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên);

- Gửi báo cáo về cơ quan quản lý trực tiếp 03 tháng một lần. Trong vòng 20 ngày làm việc từ khi kết thúc quá trình giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật tại nước ngoài, cá nhân phải về nước và báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật (nếu có) và cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định.

**98. Cơ quan quản lý trực tiếp cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có quyền gì?**

Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định, quyền của cơ quan quản lý trực tiếp cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật gồm:

- Thực hiện các quyền về hợp tác với nước ngoài theo quy định tại Điều 44 Luật Giáo dục đại học năm 2012[[2]](#footnote-2), Điều 47 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014[[3]](#footnote-3) và Điều 71 Luật Khoa học công nghệ năm 2013[[4]](#footnote-4);

- Tổ chức tạo nguồn, tuyển chọn, đào tạo và cử người đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài;

- Yêu cầu người được cử đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài thực hiện các quy định của cơ quan hoặc các thỏa thuận giữa hai bên trước khi đi nước ngoài (nếu có);

- Yêu cầu người được cứ đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài báo cáo kết quả làm việc trong quá trình ở nước ngoài.

**99. Cơ quan quản lý trực tiếp cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật có trách nhiệm như thế nào?**

Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp cử công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật gồm:

- Lựa chọn đúng người đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ và các tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp để cử đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài;

- Theo dõi quá trình làm việc của người được cử đi giảng dạy, người được cử đi nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật ở nước ngoài và tiếp nhận trở lại làm việc sau khi kết thúc chương trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật ở nước ngoài;

- Thực hiện báo cáo về việc cử người đi giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại nước ngoài đối với cơ quan có thẩm quyền cử đi (nếu có) và theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

**100. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và đào tạo trong quản lý nhà nước về giáo dục đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật?**

Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật thuộc cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm và bồi dưỡng về ngoại ngữ.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện chế độ báo cáo về việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật thuộc cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm và bồi dưỡng về ngoại ngữ.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật thuộc cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm và bồi dưỡng về ngoại ngữ; hoạt động đào tạo vấn du học.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn du học./.

1. Ngân hàng vỏ bọc là ngân hàng không có sự hiện diện thực tế tại quốc giao hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó ngân hàng phải được thành lập và cấp phép, đồng thời không có sự liên kết hoặc kiểm soát của bất kỳ định chế tài chính nào đã được quản lý và giám sát (Khoản 13 Điều 3 Luật Phòng, chống rửa tiền). [↑](#footnote-ref-1)
2. **Điều 44. Các hình thức hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục đại học**

   1. Liên kết đào tạo.

   2. Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.

   3. Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học.

   4. Tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị.

   5. Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học.

   6. Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

   7. Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

   8. Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở nước ngoài.

   9. Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật. [↑](#footnote-ref-2)
3. **Điều 47. Các hình thức hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp**

   1. Liên kết đào tạo.

   2. Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

   3. Hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học.

   4. Bồi dưỡng, trao đổi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và người học.

   5. Trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo.

   6. Tham gia các tổ chức giáo dục, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

   7. Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam ở nước ngoài.

   8. Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật [↑](#footnote-ref-3)
4. **Điều 71*.*Hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ**

   1. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài, bao gồm:

   a) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ của nước ngoài;

   b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài;

   c) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài ở Việt Nam và thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài.

   2. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế.

   3. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chương trình đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, hoạt động khoa học và công nghệ khác ở Việt Nam.

   4. Tổ chức triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của các nước và Việt Nam.

   5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam.

   6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài. [↑](#footnote-ref-4)